

Số: 3415/PAS-VTTBYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 10 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng dự toán gói thầu,

Ngày 06/10/2023, Viện đã phát hành công văn mời báo giá số 3142/PAS-VTTBYT nhưng vẫn chưa nhận đủ báo giá.

Ngày 23/10/2023, Viện tiếp tục phát hành công văn mời báo giá số 3318/PAS-VTTBYT nhưng vẫn chưa nhận đủ báo giá.

Viện tiếp tục phát hành báo giá để làm cơ sở xây dựng dự toán gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự toán mua sắm hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ hoạt động nhiệm vụ y tế dự phòng, phòng, chống dịch, phòng chống HIV/AIDS, phòng chống sốt xuất huyết năm 2023 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, P. Võ Thị Sáu, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ tên người nhận báo giá: Hoàng Ngọc Khánh Quỳnh

- Chức vụ: Chuyên viên cung ứng – Phòng Vật tư – Thiết bị y tế

- Số điện thoại: 0989 1000 96

- Địa chỉ email: quynhpasteur@gmail.com hoặc quynhnhnk@pasteurhcm.edu.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư – Thiết bị y tế - Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ 00 ngày 31 tháng 10 năm 2023 đến trước 17 giờ 00 ngày 06 tháng 11 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: **Tối thiểu 90 ngày**, kể từ ngày 31 tháng 10 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa: Theo Phụ lục 2 đính kèm.
2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản hàng hóa: Kho Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – 167 Pasteur, P. Võ Thị Sáu, Q.3, Tp. Hồ Chí Minh.
3. Thời gian giao hàng dự kiến: trong vòng 24 – 48 giờ đối với hàng có sẵn, 04 – 08 tuần đối với hàng không có sẵn.
4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán tối thiểu trong vòng 90 ngày kể từ ngày giao hàng, xuất hóa đơn tài chính. Hồ sơ thanh toán bao gồm: hóa đơn, biên bản bàn giao nghiệm thu, giấy chứng nhận chất lượng, xuất xứ của hàng hóa (nếu có). Trường hợp Viện nhận thiếu các hồ sơ nêu trên thì thời gian thanh toán được tính từ khi nhà cung cấp bổ sung đầy đủ các chứng từ cho Viện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Viện trưởng (để báo cáo);
- PVT Đinh Xuân Thành (để p/h chỉ đạo);
- Phòng HCQT (CNTT) (để thực hiện);
- Lưu: VT, VTTBYT.

**TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG VTTBYT**



Lê Việt Hà



Phụ lục 1

BIỂU MẪU BẢNG BÁO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 3318/PAS-VTTBYT ngày 23/10/2023 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)

BÁO GIÁ

Kính gửi: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các hàng hóa như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa và dịch vụ liên quan

| STT | Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾ | Ký, mã, nhãn hiệu, model ⁽²⁾ | Hãng sản xuất ⁽³⁾ | Mã HS ⁽⁴⁾ | Năm sản xuất ⁽⁵⁾ | Xuất xứ ⁽⁶⁾ | ĐVT | Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾ | Đơn giá có VAT ⁽⁸⁾ (VND) | Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND) | Thuế VAT, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND) | Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND) |
|-----|----------------------------------|---|------------------------------|----------------------|-----------------------------|------------------------|-----|------------------------------------|--|---|---|-------------------------------------|
| 1 | Hàng hóa A | | | | | | | | | | | |
| 2 | Hàng hóa B | | | | | | | | | | | |
| n | ... | | | | | | | | | | | |

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].



3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại hàng hóa theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục hàng hóa” trong Yêu cầu báo giá.
 - (2), (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của hàng hóa tương ứng với chủng loại hàng hóa ghi tại cột “Danh mục hàng hóa”.
 - (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng mục hàng hóa.
 - (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của hàng hóa.
 - (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
 - (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá chưa bao gồm VAT tương ứng với từng hàng hóa.
 - (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng hàng hóa hoặc toàn bộ hàng hóa; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.
 - (10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng hàng hóa hoặc toàn bộ hàng hóa. Đối với các hàng hóa nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của hàng hóa.
 - (11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng hàng hóa. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng hàng hóa (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.
- Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường

hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

hcqt_qtm.pas_Cong nghe thoi
1/20/2019 13:05



hcqt_qtm.pas_Cong nghe thong tin_01/11/2023 09:33:05

1. 20
2. 20
3. 20
4. 20
5. 20
6. 20
7. 20
8. 20
9. 20
10. 20



Phụ lục 2

DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Công văn số 3475/PAS-VTTBYT ngày 31/10/2023 của Viện Pasteur TP. Hồ Chí Minh)

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|--|------------------|--|--|------|-----------------|
| Nguồn: Phòng chống HIV/ AIDS | | | | | |
| 1 | HIV/ Viêm gan | Hộp giấy 8 vị trí gấp sẵn | Dài 18cm x Rộng 5cm x Cao 2cm Đường kính lỗ 1,2cm, gấp sẵn Chất liệu giấy carton dày, cứng Mục đích dùng để đựng mẫu huyết thanh khi di chuyển mẫu. | Hộp | 350 |
| 2 | HIV/ Viêm gan | Túi khí bong bóng chống sốc | Túi giấy bên ngoài, có đệm chống sốc bên trong kích thước 15cm x 20cm | Túi | 350 |
| 3 | HIV/ Viêm gan | Ống trữ lạnh tiết trùng 2 ml nắp vận | Ống trữ lạnh tiết trùng tự đứng 2 mL có nhãn viết; Dùng cho bảo quản mẫu trong nitơ lỏng; Chất liệu polypropylene; Hấp khử trùng ở 121 độ C và trữ đông ở -190 độ C; Nắp vận ngoài: ren vận ngoài của thân ống vừa khớp với ren vận trong của nắp ở dạng xoắn và được khử trùng bằng chiếu xạ tia gamma. Ron chống rò rỉ nằm bên trong nắp, đáy ống lõm chữ U. Đóng gói trong túi zip-lock có thể mở đóng lại được Có đệm silicon | Cái | 4.000 |
| 4 | HIV/ Viêm gan | Khay thử test nhanh 1 phát hiện kháng thể kháng HIV type 1 và type 2 | Khay thử test nhanh HIV phát hiện định tính kháng thể HIV type 1 và 2. Sử dụng mẫu bệnh phẩm huyết tương, huyết thanh, máu toàn phần, Độ nhạy >99,5%, độ đặc hiệu > 98%, Thời gian đọc kết quả 15 – 60 phút; | Test | 300 |
| Nguồn: Phòng chống Sốt xuất huyết | | | | | |
| Danh mục Khí y tế | | | | | |
| 1 | ARBO | Khí CO2 | Khí CO2 Độ tinh khiết > 99,8% Yêu cầu quy cách 30 kg / bình | Kg | 180 |
| 2 | ARBO | Nitơ lỏng | Nitơ dạng lỏng Nhiệt độ ổn định: -196 độ C Nhiệt độ đóng băng: -210 độ C Yêu cầu quy cách 50 kg / bình | Kg | 1.200 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|------------------------------------|---------------|---|---|------|-----------------|
| Danh mục Hóa chất sinh phẩm | | | | | |
| 3 | Arbo-VSMD | Kit tách chiết RNA virus | Bộ kit tách chiết RNA virus từ mẫu dịch cơ thể như huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Hiệu suất thu hồi RNA virus hơn 90% Công nghệ màng silica có thể phân lập RNA virus trong 20 phút. Thành phần: 250 cột có gắn màng silica Dung dịch ly giải Ống thu thập (2 ml) Chất mang gắn kết với RNA Chất đệm rửa không có RNase Dung dịch thu nhận acid nucleic Yêu cầu quy cách đóng gói tối thiểu 250 test / hộp. | Test | 4.250 |
| 4 | SHPT - CTĐVYH | Kit tách chiết RNA virus | Bộ kit tách chiết RNA virus từ mẫu dịch cơ thể như huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Hiệu suất thu hồi RNA virus hơn 90% Công nghệ màng silica có thể phân lập RNA virus trong 20 phút. Thành phần: 50 cột có gắn màng silica Dung dịch ly giải Ống thu thập (2 ml) Chất mang gắn kết với RNA Chất đệm rửa không có RNase Dung dịch thu nhận acid nucleic Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 test / hộp. | Test | 1.000 |
| 5 | Arbo-VSMD | Kit đo nồng độ DNA sợi đôi | Hóa chất định lượng DNA sợi đôi (dsDNA) so với RNA và cho phép phát hiện chính xác nồng độ mẫu ban đầu từ 10 pg/μl đến 100 ng/μl. Bao gồm: Hóa chất thử ở dạng đậm đặc, đệm pha loãng, và DNA chuẩn pha sẵn Dải định lượng: 0,2 - 100 ng. Thẻ tích DNA đầu vào: 1 - 20 μl Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 test / hộp. | Test | 200 |
| 6 | Arbo-VSMD | Kit chuẩn bị thư viện cho giải trình tự | Chuẩn bị thư viện cho các mẫu yêu cầu nồng độ đầu vào thấp (1ng) và các tác nhân kích thước bộ gene nhỏ như virus, vi khuẩn, PCR amplicon, plasmid. Acid nucleic: DNA, đoạn mục tiêu 300 bp–1,5 kb Lượng mẫu đầu vào: 1 ng DNA Thành phần: Hộp 1: hỗn hợp thẻ aplicon (ATM); Bộ đệm gắn thẻ DNA (TD); Đệm lai (HT1); hỗn hợp PCR (NPM); Đệm | Test | 24 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|-----------|---|---|--------|-----------------|
| | | | hoàn nguyên (RSB); Chất chuẩn hóa thư viện 1 (LNA1); Dung dịch rửa 1 (LNW1); Hộp 2: Bộ đệm trung hòa (NT); Hạt chuẩn hóa thư viện 1 (LNB1); Bộ đệm lưu trữ thư viện 1 (LNS1) Cơ chế hoạt động: Enzymatic fragmentation Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 24 test / hộp. | | |
| 7 | Arbo-VSMD | Kit Index cho giải trình tự trên hệ thống máy giải trình tự | Kit index tương thích với bộ chuẩn bị thư viện cho chuẩn bị thư viện trên hệ thống máy có thông số kỹ thuật như sau: -Máy giải trình tự dựa trên công nghệ nguyên lý tổng hợp Thành phần: Bộ điều chỉnh (Index Adapter) bao gồm: S502–S504 và S517; N701–N706 Mũ thay thế điều chỉnh (Index Adapter Replacement Caps) bao gồm: ống i7 Index; ống i5 Index Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 96 test / hộp. | Test | 96 |
| 8 | Arbo-VSMD | Kit sinh phẩm chạy giải trình tự | Số đoạn đọc tối đa trong 1 lần chạy máy: 15 triệu đoạn đọc. Chiều dài đoạn đoạn 150 bp x 2 Acid nucleic: DNA, RNA Dữ liệu đầu ra tối đa: 5,1Gb Giải trình tự dựa trên công nghệ giải trình tự hóa học bằng nguyên lý tổng hợp, tự vùng trình tự lặp lại liên tiếp. Thành phần: Đĩa giải trình tự, dung dịch đệm rửa, khay hóa chất để thực hiện giải trình tự với 150 chu kỳ chiều xuôi và 150 chu kỳ chiều ngược Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 300 chu kỳ/ bộ. | Chu kỳ | 300 |
| 9 | Arbo-VSMD | Kit tổng hợp cDNA từ RNA | Tổng hợp cDNA từ RNA Tổng hợp được cDNA từ 100 bp đến >12 kb. Cung cấp kèm với primer Oligo-dT, Randomized primer mix Thành phần: Oligo(dT)20, mỗi ngẫu nhiên dài 6 nucleotides/mỗi, enzyme phiên mã ngược, dung dịch đệm cho enzyme phiên mã ngược hoạt động, Dithiothreitol (DTT), dNTP, dung dịch bất hoạt hoạt động enzyme RNase, dung dịch loại bỏ sợi RNA, nước cất dùng trong Sinh học phân tử, primer chứng chiều xuôi, primer chứng chiều ngược. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 30 test/ hộp. | Test | 30 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|----------------------------|--------------------------------------|--|------|-----------------|
| 10 | Arbo-VSMD | Kit tổng hợp dsDNA | Kit khuếch đại dsDNA với độ chính xác cao hơn Taq Polymerase gấp 280 lần. Khuếch đại đoạn có chiều dài tối đa 20kb Thành phần: Enzyme DNA polymerase, dung dịch đệm, dNTP, nước cất, dung dịch hỗ trợ. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 test/ hộp. | Test | 100 |
| 11 | Arbo-VSMD | Sinh phẩm cho realtime RT – PCR | Thực hiện khuếch đại cho realtime RT-PCR từ RNA thành DNA trong cùng 1 phản ứng. Có enzyme phiên mã ngược tổng hợp cDNA ở nhiệt độ từ 42 độ C – 60 độ C. Enzyme DNA Polymerase sử dụng công nghệ khởi động bằng gia nhiệt, ức chế phản ứng ở điều kiện nhiệt độ phòng. Phát hiện được 10 bản sao RNA. Khoảng có thể phát hiện được RNA có số lượng sao chép trong mẫu $\geq 1\mu\text{g}$ RNA tổng số. Thành phần bộ kit bao gồm Enzyme, Bufer, Magnesium sulfate, Rox reference Dye. Thể tích phản ứng: 10 – 100 μL , Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 test/ hộp. | Test | 6.000 |
| 12 | SHPT - CTĐVYH | Bộ kit một bước RT-PCR | Kit chạy RT-PCR 1 bước, chuẩn bị phản ứng bằng 1 ống. Thiết kế phản ứng và thao tác trong 1 tube Hoạt động với nồng độ RNA từ 1pg-2 μg Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 test/hộp. | Test | 100 |
| 13 | Arbo-VSMD SHPT - CTĐVYH | Dung dịch Ethanol tuyệt đối | Độ tinh khiết: $\geq 99,4\%$ Chất lỏng, không màu Đạt tiêu chuẩn dùng trong sinh học phân tử Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/Chai. | ml | 6.000 |
| 14 | SHPT - CTĐVYH | Hỗn hợp dNTPs 10mM | dNTP Mix 4 nucleotides (dATP, dCTP, dGTP, dTTP). Mỗi nucleotide có nồng độ 10 mM. Dùng cho PCR, giải trình tự pH 7,5 Độ tinh sạch >99% HPLC Không chứa các inhibitors gây ức chế phản ứng qPCR, PCR, reverse transcription Không có hoạt chất DNases và RNases Không có DNA người và E. coli Yêu cầu quy cách đóng gói: 4 x 250 μL /hộp. | Hộp | 2 |
| 15 | SHPT - CTĐVYH | Enzyme khuếch đại Taq DNA Polymerase | Kích thước sản phẩm PCR: tối đa 5 kb Hoạt tính Exonuclease 5' - 3' Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 120 test/hộp. | Test | 240 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|---------------|-----------------------------------|--|----------|-----------------|
| 16 | SHPT - CTĐVYH | Dung dịch TBE nồng độ 10X | Được sử dụng để chạy điện di DNA trên gel polyacrylamide và agarose Nồng độ 10X Không có DNase, Rnase và protease. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/chai. | ml | 3.000 |
| 17 | SHPT - CTĐVYH | Thang điện di DNA 100 bp | Tối thiểu 13 vạch thang riêng biệt, có các dải tham chiếu tại 2.000, 1.500 và 600 bp Kích thước đoạn phân tách: 0,1 - 2 kb Nồng độ: 0,5 µg/µl Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 phản ứng/hộp. | Phản ứng | 200 |
| 18 | SHPT - CTĐVYH | Dung dịch nạp mẫu | Nồng độ 6X. Pha loãng thành 1X khi nạp mẫu DNA điện di. Có chứa sẵn chất nhuộm DNA Nồng độ: 6X Ứng dụng: Điện di agarose và polyacrylamide Chất chỉ thị màu: Bromophenol Blue, Xylene Cyanol FF Yêu cầu quy cách đóng gói 1 ml/tube , 3 tube/ bộ. | Bộ | 6 |
| 19 | SHPT - CTĐVYH | Gel điện di Agarose | Được sử dụng để phân tách nucleic acid khi điện di. Không có hoạt tính DNase, RNase. Dạng bột trắng. Độ bền gel (1%): $\geq 1.000\text{g/cm}^2$. Nhiệt độ gelatin hóa (1,5%): 36 độ C–39 độ C Điểm nóng chảy (1,5%): 87 độ C–90 độ C Phạm vi phân tách: 100 bp đến >30 kb Yêu cầu quy cách tối đa 500 g/Lọ. | Gram | 500 |
| 20 | Arbo-VSMD | Dung dịch hạt từ để tinh sạch DNA | Thu DNA sợi đôi và DNA sợi đơn tinh sạch từ sản phẩm PCR sử dụng công nghệ hóa học hạt từ SPRI Thu hồi các đoạn khuếch đại với kích thước lớn hơn 100bp. Thành phần: hạt từ có ái lực cao với acid nucleic pH dung dịch hạt từ từ 8,0 – 8,4 Giúp loại bỏ dNTP, muối, primer dư, primer dimer, dung dịch đệm. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 60 ml/chai. | ml | 60 |
| 21 | Arbo-VSMD | Nước cất pha mix và Môi | Dùng trong Sinh học phân tử Vô trùng, không nhiễm DNA, RNA, DNase và RNase Không chứa chất ức chế PCR Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. | ml | 500 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|---------------|---|---|------|-----------------|
| 22 | SHPT - CTĐVYH | Mỗi đông khô các loại | Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Yêu cầu quy cách đóng gói 100 nmol/ tube | Nu | 260 |
| 23 | Arbo-VSMD | Mỗi xuôi cho realtime RT – PCR Dengue | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mỗi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự:DENG-3'NC-F:AGGACYAGAGGTTAGAGGAGA | Tube | 1 |
| 24 | Arbo-VSMD | Mỗi ngược cho realtime RT – PCR Dengue | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mỗi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự: DENG-3'NC-R:CGYTCTGTGCCTGGAWTGAT | Tube | 1 |
| 25 | Arbo-VSMD | Đầu dò gắn huỳnh quang cho realtime RT – PCR Dengue | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250nmol/tube Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Được đóng gói đông khô 5'-FAM DENV BHQ1-3' Trình tự: DENG-3'NC-probe : FAM-ACAGCATATTGACGCTGGGARAGACC-BHQ1 | Tube | 1 |
| 26 | Arbo-VSMD | Mỗi xuôi cho realtime RT – PCR CHIKV | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mỗi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự: CHIK-NS5F:AAGCTYCGCGTCCTTTACCAAG | Tube | 1 |
| 27 | Arbo-VSMD | Mỗi ngược cho realtime RT – PCR CHIKV | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mỗi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự :CHIK-NS5-R:CCAAATTGTCCYGGTCTTCCT | Tube | 1 |
| 28 | Arbo-VSMD | Đầu dò gắn huỳnh quang cho realtime RT – PCR CHIKV | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Được đóng gói đông khô 5'-HEX CHIKV BHQ1-3' Trình tự: CHIK-NS5-probe : HEX-CCAATGTCYTCMGCCTGGACACCTTT-BHQ1 | Tube | 1 |
| 29 | Arbo-VSMD | Mỗi xuôi cho realtime RT – PCR ZIKV | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mỗi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự :ZV-E1-F:AARTACACATACCARAACAAAGTGGT | Tube | 1 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|-----------|--|---|------|-----------------|
| 30 | Arbo-VSMD | Mồi ngược cho realtime RT – PCR ZIKV | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mồi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự: ZV-E1-R : TCCRCTCCCYCTYTGGTCTTG | Tube | 1 |
| 31 | Arbo-VSMD | Đầu dò gắn huỳnh quang cho realtime RT – PCR ZIKV | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Được đóng gói đông khô 5'-TexRd ZIKV BHQ2-3' Trình tự: ZV-E-probe: TexRd-CTYAGACCAGCTGAAR-BHQ2 | Tube | 1 |
| 32 | Arbo-VSMD | Mồi xuôi cho realtime RT – PCR cho chứng nội | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mồi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự: GAPDH-F: GGGTGTGAACAATGAGAAGT | Tube | 1 |
| 33 | Arbo-VSMD | Mồi ngược cho realtime RT – PCR cho chứng nội | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mồi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự: GAPDH-R: GACTGTGGTCATGAGTCCT | Tube | 1 |
| 34 | Arbo-VSMD | Đầu dò gắn huỳnh quang cho realtime RT – PCR cho chứng nội | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Được đóng gói đông khô 5'-Cy5 GAPDH BHQ3-3' Trình tự: GAPDH-probe: Cy5-CAGCAATGCCTCCTGCACCACCAA-BHQ2 | Tube | 1 |
| 35 | Arbo-VSMD | Mồi xuôi cho realtime RT – PCR DEN-1 | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mồi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự 5'-3':D1 F: CAAAAGGAAGTCGYGCAATA | Tube | 1 |
| 36 | Arbo-VSMD | Mồi ngược cho realtime RT – PCR DEN-1 | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mồi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự 5'-3':D1C:CTGAGTGAATTCTCTCTGCTRAAC | Tube | 1 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|-----------|--|--|------|-----------------|
| 37 | Arbo-VSMD | Đầu dò gắn huỳnh quang cho realtime RT – PCR DEN-1 | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Được đóng gói đông khô 5'-FAM DENV-1 BHQ1-3' Trình tự 5'-3': Probe Denv1: FAM-CATGTGGYTGGGAGCRCGC-BHQ_1 | Tube | 1 |
| 38 | Arbo-VSMD | Mồi xuôi cho realtime RT – PCR DEN-2 | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mồi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự 5'-3': D2 F: CAGGCTATGGCACYGTCACGAT | Tube | 1 |
| 39 | Arbo-VSMD | Mồi ngược cho realtime RT – PCR DEN-2 | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mồi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự 5'-3': D2C: CCATYTGACGACRACCATCTC | Tube | 1 |
| 40 | Arbo-VSMD | Đầu dò gắn huỳnh quang cho realtime RT – PCR DEN-2 | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Được đóng gói đông khô 5'-HEX DENV-2 BHQ1-3' Trình tự 5'-3': HEX-CTCYCCRAGAACGGGCTCGACTTCAA-BHQ_1 | Tube | 1 |
| 41 | Arbo-VSMD | Mồi xuôi cho realtime RT – PCR DEN-3 | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mồi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự 5'-3': D3 F: GGACTRGACACACGCACCCA | Tube | 1 |
| 42 | Arbo-VSMD | Mồi ngược cho realtime RT – PCR DEN-3 | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mồi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự 5'-3': D3C: CATGTCTCTACCTTCTCGACTTGYCT | Tube | 1 |
| 43 | Arbo-VSMD | Đầu dò gắn huỳnh quang cho realtime RT – PCR DEN-3 | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Được đóng gói đông khô 5'-TexRd DENV-3 BHQ2-3' Trình tự 5'-3': TexRd-ACCTGGATGTCGGCTGAAGGAGCTTG-BHQ_2 | Tube | 1 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|-----------|--|--|------|-----------------|
| 44 | Arbo-VSMD | Mồi xuôi cho realtime RT – PCR DEN-4 | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mồi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự 5'-3': D4 F: TTGTCCTAATGATGCTRGTCG | Tube | 1 |
| 45 | Arbo-VSMD | Mồi ngược cho realtime RT – PCR cho DEN-4 | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Mồi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô. Trình tự 5'-3': D4C: TCCACCYGAGACTCCTTCCA | Tube | 1 |
| 46 | Arbo-VSMD | Đầu dò gắn huỳnh quang cho realtime RT – PCR cho DEN-4 | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 250 nmol/tube Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Được đóng gói đông khô 5'-Cy5 DENV-4 BHQ3-3' Trình tự 5'-3': Cy5-TYCCTACYCCTACGCATCGCATTCCG-BHQ3 | Tube | 1 |
| 47 | Arbo-VSMD | Bộ mồi DEN-1A cho giải trình tự Dengue virus | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 50 nmol/tube (10 ODs) Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử | Nu | 800 |
| 48 | Arbo-VSMD | Bộ mồi DEN-1B cho giải trình tự Dengue virus | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 50 nmol/tube (10 ODs) Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử | Nu | 800 |
| 49 | Arbo-VSMD | Bộ mồi DEN-2A cho giải trình tự Dengue virus | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 50 nmol/tube (10 ODs) Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử | Nu | 850 |
| 50 | Arbo-VSMD | Bộ mồi DEN-2B cho giải trình tự Dengue virus | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 50 nmol/tube (10 ODs) Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử | Nu | 850 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|-----------|--|--|------|-----------------|
| 51 | Arbo-VSMD | Bộ môi DEN-3A cho giải trình tự Dengue virus | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 50 nmol/tube (10 ODs) Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử | Nu | 850 |
| 52 | Arbo-VSMD | Bộ môi DEN-3B cho giải trình tự Dengue virus | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 50 nmol/tube (10 ODs) Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử | Nu | 800 |
| 53 | Arbo-VSMD | Bộ môi DEN-4A cho giải trình tự Dengue virus | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 50 nmol/tube (10 ODs) Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử | Nu | 850 |
| 54 | Arbo-VSMD | Bộ môi DEN-4B cho giải trình tự Dengue virus | Quy cách đóng gói nồng độ tối thiểu 50 nmol/tube (10 ODs) Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử | Nu | 800 |
| 55 | Arbo-VSMD | Hóa chất 1,4-diazobicyclo (2,2,2) octane | Độ tinh sạch $\geq 99\%$ Dùng nhỏ vào mẫu mô/ tế bào đọc kính hiển vi Trạng thái: dạng bột Không ảnh hưởng đến kháng thể, chất phát huỳnh quang (FITC) Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 g/chai. | Gram | 25 |
| 56 | Arbo-VSMD | Dung dịch Aceton | Công thức hóa học: CH_3COCH_3 Độ Tinh khiết $\geq 99,8\%$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. | ml | 500 |
| 57 | Arbo-VSMD | Dung dịch kháng nấm Amphotericin B | Thành phần Fungizone Antimycotic: 250 μg amphotericin B và 205 μg sodium deoxycholate. Nồng độ 0,25 – 2,50 $\mu\text{g/mL}$. Đã được xử lý vô trùng Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 ml/chai. | ml | 50 |
| 58 | Arbo-VSMD | Môi trường DMEM high glucose | Sử dụng trong nuôi cấy tế bào Đã được xử lý vô trùng Dạng Bột Nồng độ glucose: 4.500 mg / L Glutamine: L-Glutamine 584 mg/ L | Hộp | 1 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|---------------|--|--|-----|-----------------|
| | | | Phenol red 15mg/ L Được bổ sung huyết thanh khi sử dụng Không có Natri Bicacbonat Không có Natri Pyruvate Không có nguồn gốc động vật Không có bộ đệm HEPES Có khả năng hấp được Yêu cầu về quy cách đóng gói 10 lít/hộp. | | |
| 59 | SHPT - CTĐVYH | Môi trường nuôi cấy tế bào DMEM high glucose | Thành phần: Glucose: 4.500 mg/lit, Phenol Red 15 mg/L, L- Glutamine 584 mg/L sodium bicarbonate (3,7 g/L) Không chứa: sodium pyruvate, hepes. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. | ml | 2.000 |
| 60 | Arbo-VSMD | Dung dịch MEM Non-Essential Amino Acids | Nồng độ: 100X Dùng trong nuôi cấy tế bào Đã được lọc vô trùng pH 0,9 Không có chỉ thị phenol đỏ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai. | ml | 100 |
| 61 | Arbo-VSMD | Dung dịch Acid HCl đậm đặc | Công thức hóa học: HCl Hàm lượng: 35 - 38 % Đạt tiêu chuẩn dùng trong phân tích Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. | ml | 500 |
| 62 | Arbo-VSMD | Dung dịch Hepes | Đệm hóa chất hữu cơ Zwitterionic Nồng độ: 1M Thành phần: N-2-Hydroxyethylpiperazine-N-2-Ethane Sulfonic Acid Sử dụng pha môi trường nuôi cấy tế bào. Dạng lỏng pH 7,2 – 7,5 Đã được lọc vô trùng Liều lượng khuyến cáo 10–25 mM Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai. | ml | 100 |
| 63 | Arbo-VSMD | Dung dịch huyết thanh bào thai bê | Thành phần: huyết thanh bào thai bê Mức nội độc tố ≤ 5 EU / mL Nồng độ Hemoglobin ≤ 15 mg / dL Mức huyết sắc tố ≤ 15 mg / dL Đã được xử lý vô trùng. Phương pháp khử trùng: tối thiểu ba lần lọc, 0,1 μ m Dùng trong nuôi cấy tế bào Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. | ml | 500 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|-----------|---|---|------|-----------------|
| 64 | Arbo-VSMD | Dung dịch L-Glutamin 200mM | Nồng độ: 200 mM, 100X Đã lọc vô trùng Tên hoặc hóa học: L-Glutamin Loại tế bào: Tế bào động vật có vú pH: 6-8 Nồng độ tối ưu phụ thuộc vào loại tế bào, thông thường vào khoảng 2-6 mM Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai. | ml | 100 |
| 65 | Arbo-VSMD | Thuốc nhuộm Evans blue | Công thức: C ₃₄ H ₂₄ N ₆ Na ₄ O ₁₄ S ₄ Trọng lượng: 960,81 g / mol Dùng để nhuộm tế bào Hàm lượng thuốc nhuộm: ≥ 75% Hình thức: dạng bột Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 10 g/chai. | gram | 10 |
| 66 | Arbo-VSMD | Sinh phẩm PBS – (Phosphate-Buffered Saline) | Không có nguồn gốc từ động vật Định dạng: Bột Ứng dụng: Nuôi cấy tế bào động vật Độ thẩm thấu: 265 - 310 mOsm / kg pH: 7,2 đến 7,7 Không có: Canxi, Magie Không có natri Pyruvate Yêu cầu về quy cách đóng gói 10 lít / hộp | Hộp | 1 |
| 67 | Arbo-VSMD | Dung dịch Penicillin-Streptomycin | Nồng độ: 100X Đã lọc vô trùng Tác nhân: Penicillin, Streptomycin Thành phần: 10.000 units/mL penicillin nguồn gốc Penicillium và 10.000 µg/mL streptomycin nguồn gốc Streptomyces griseus Có phổ tác dụng đối với vi khuẩn gram âm và gram dương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai. | ml | 100 |
| 68 | Arbo-VSMD | Dung dịch Sodium bicarbonate 7.5% | Nồng độ: 7,5% Đã được vô trùng Loại tế bào: Tế bào động vật có vú pH: 8,3 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai. | ml | 200 |
| 69 | Arbo-VSMD | Dung dịch Sodium Pyruvate | Nồng độ: 100 mM Đã lọc vô trùng Sử dụng trong nuôi cấy tế bào Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai. | ml | 100 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|------------------------------------|-----------|--|---|-----------|-----------------|
| 70 | Arbo-VSMD | Thuốc nhuộm Trypan blue | Nồng độ: 0,4% Đã lọc vô trùng Màu sắc: Xanh lam Để sử dụng với Kính hiển vi Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai. | ml | 100 |
| 71 | Arbo-VSMD | Cồn y tế 70 độ | Cồn dùng trong lĩnh vực y tế Nồng độ: Ethanol 70% Diệt khuẩn dụng cụ y tế, bề mặt trong y tế. | Lít | 60 |
| 72 | CTĐVYH | Dung dịch Glucose 10% | Thành phần chính: Glucose monohydrat Yêu cầu quy cách tối đa 500 ml/chai. | Lít | 60 |
| Danh mục: Vật liệu tiêu hao | | | | | |
| 73 | Arbo-VSMD | Dây 8 giếng cho realtime PCR 0,1mL và Nắp cho dây 8 giếng cho realtime PCR | Vô trùng và Không nhiễm DNA, RNA. Không chứa Rnase/DNase Tương thích với dòng máy realtime PCR Chịu được nhiệt độ từ -20 độ C đến 120 độ C Chất liệu bằng Polypropylene | Dây + nắp | 625 |
| 74 | Arbo-VSMD | Đĩa 96 giếng cho PCR 0,2mL | Vô trùng và Không nhiễm DNA, RNA. Không chứa Rnase/DNase Tương thích với dòng máy PCR Chịu được nhiệt độ từ -20 độ C đến 110 độ C Chất liệu bằng Polypropylene Yêu cầu quy cách tối đa 25 đĩa/hộp. | Đĩa | 25 |
| 75 | Arbo-VSMD | Miếng dán nhôm cho đĩa PCR 96 giếng | Tương thích với Đĩa 96 giếng cho PCR 0,2 mL. Không chứa DNA, RNA, DNase, Rnase, chất ức chế PCR Chịu được nhiệt độ từ -20 độ C đến 120 độ C Yêu cầu quy cách đóng gói 100 miếng/ hộp | Hộp | 1 |
| 76 | Arbo-VSMD | Giấy lau không bụi | Kích thước 11 x 21 cm Giấy có khả năng chống tĩnh điện, có tính trơn với nhiều loại hóa chất, không sinh bụi. Giấy lau chuyên biệt cho lau thấm vệ sinh gương kính Yêu cầu quy cách đóng gói 250 tờ/ hộp | Hộp | 1 |
| 77 | Arbo-VSMD | Bàn cào tế bào | Chiều dài bàn cào: 28 cm Chiều dài lưỡi cào: 1,8 cm Chất liệu: nhựa - Đã được xử lý vô trùng Dùng để tách tế bào khỏi mặt chai nuôi cấy Yêu cầu quy cách tối đa 100 cây/ hộp. | Cây | 100 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|----------------------------|---|--|------|-----------------|
| 78 | Arbo-VSMD | Buồng đếm tế bào | Số giếng trên 1 phiên: 10 giếng Vật liệu: Nhựa Pastic với chất lượng quang học của thủy tinh Mục đích: Sử dụng đếm tế bào/ hồng cầu dưới kính hiển vi Yêu cầu quy cách tối đa 100 cái/ hộp. | Cái | 100 |
| 79 | Arbo-VSMD | Chai nuôi cấy tế bào không lọc 25 cm ² | Hình dạng chai: Hình chữ nhật Kiểu cổ chai: dạng xéo Được xử lý bề mặt Phạm vi chia độ: 5-30 mL Diện tích bề mặt: 25 cm ² Thể tích nuôi: 5 - 7,5 mL Chai và nắp được xử lý vô trùng Kiểu nắp con dấu, có ron Đường kính nắp 20 mm Chất liệu nắp Polyethylene | Chai | 500 |
| 80 | Arbo-VSMD SHPT - CTĐVYH | Đầu côn có lọc 10μl | Biên độ thể tích từ 0,5 - 10μl, lọc PE, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, Pyrogene, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp. | Cái | 9.984 |
| 81 | Arbo-VSMD | Đầu côn có lọc 100 μl | Biên độ thể tích từ 10 - 100μl, lọc PE, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp. | Cái | 5.760 |
| 82 | Arbo-VSMD SHPT - CTĐVYH | Đầu côn có lọc 200 ul | Biên độ thể tích từ 20 - 200μl, lọc PE, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp. | Cái | 12.000 |
| 83 | Arbo-VSMD SHPT - | Đầu côn có lọc 1.000 ul | Biên độ thể tích từ 100 - 1000μl, lọc PE, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. | Cái | 23.424 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|----------------------------|--------------------------------------|--|-----|-----------------|
| | CTĐVYH | | Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp. | | |
| 84 | Arbo-VSMD | Hộp lưu mẫu 81 chỗ | Hộp 81 vị trí (9x9) Chất liệu: polypropylene, chịu hóa chất. Có thể đông lạnh và rã đông nhiều lần; Tương thích với các microtube 0,5ml, 1,5ml hoặc 2,0ml và các ống lưu mẫu; Hộp có đánh dấu dạng lưới; Thích hợp cho đông lạnh cơ học; Dãy nhiệt độ: chịu được từ -90 độ C đến 121 độ C | Cái | 120 |
| 85 | Arbo-VSMD | Pipet nhựa 5ml | Thể tích sử dụng: 5 mL Độ chính xác trong khoảng $\pm 2\%$ Hình dạng: trụ hình tròn Khoảng chia độ 0,1 mL Độ chia vạch âm 2,5 mL Các vạch chia nhỏ được mã hòa bằng màu Được xử lý vô trùng Đóng gói riêng từng cây bằng giấy nhựa Chất liệu: Polystyrene | Cái | 200 |
| 86 | Arbo-VSMD | Pipet nhựa 10 ml | Thể tích sử dụng: 10 mL Độ chính xác trong khoảng $\pm 2\%$ Hình dạng: trụ hình tròn Khoảng chia độ 0,1 mL Độ chia vạch âm 3 mL Các vạch chia nhỏ được mã hòa bằng màu Được xử lý vô trùng Đóng gói riêng từng cây bằng giấy Chất liệu: Polystyrene | Cái | 400 |
| 87 | Arbo-VSMD SHPT - CTĐVYH | Ống trữ lạnh tiết trùng 2 ml nắp vận | Ống trữ lạnh tiết trùng tự đứng 2 mL có nhãn viết; Dùng cho bảo quản mẫu trong nitơ lỏng; Chất liệu polypropylene; Hấp khử trùng ở 121 độ C và trữ đông ở -190 độ C; Nắp vận ngoài: ren vận ngoài của thân ống vừa khớp với ren vận trong của nắp ở dạng xoắn và được khử trùng bằng chiếu xạ tia gamma. Ron chống rò rỉ nằm bên trong nắp, đáy ống lõm chữ U. Đóng gói trong túi zip-lock có thể mở đóng lại được Có đệm silicon | Cái | 3.000 |
| 88 | Arbo-VSMD | Ống ly tâm đáy nhọn 1,5ml có | Loại không tiết trùng Nắp bật, có vạch chia thể tích Thể tích làm việc: 1,5ml | Cái | 57.000 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|---------------|-------------------------------|--|-------|-----------------|
| | SHPT - CTĐVYH | nắp | Vật liệu: polypropylene, đáy hình nón, không chứa kim loại nặng Không chứa DNase/RNase, DNA người và chất gây sốt Chịu được ăn mòn hóa chất và nhiệt độ hấp diệt trùng (≥ 121 độ C, 1 atm trong 30 phút) Trữ được ở nhiệt độ -20 độ C Chịu được lực ly tâm tối đa 18.000 vòng/phút | | |
| 89 | Arbo-VSMD | Ống ly tâm 15 ml | Ống Polypropylene, đáy hình nón Không sinh nhiệt, không độc tế bào Đường kính: 17 mm; chiều cao: 120 mm Thể tích: 15 ml Tiệt trùng và không có DNase/RNase Có thể hấp được trong nồi hấp diệt trùng (Chịu được 121 độ C /15 phút/1 atm) Chịu được nhiệt độ tối thiểu -80 độ C Chịu được lực ly tâm tối đa 13.000 vòng/phút Có vạch chia 0,5 ml. Tube trong suốt. | Cái | 200 |
| 90 | Arbo-VSMD | Ống ly tâm 50 ml | Ống Polypropylene, đáy hình nón Không sinh nhiệt, không độc tế bào Đường kính: 30 mm; chiều cao: 115 mm Thể tích: 50 ml Tiệt trùng và không có DNase/RNase Có thể hấp được trong nồi hấp diệt trùng (Chịu được 121 độ C/15 phút/1 atm) Chịu được nhiệt độ tối thiểu -80 độ C Chịu được lực ly tâm tối đa 13.000 vòng/phút Có vạch chia 5 ml. Tube trong suốt. | Cái | 1.300 |
| 91 | Arbo-VSMD | Lame kính 12 giếng phủ Teflon | Có 2 hàng giếng, mỗi hàng 6 giếng Mỗi giếng được đánh số vị trí Có vị trí phía trước để ghi số thứ tự/ tên của lame Kích thước: 75mm x 25mm x 1mm Màu sắc: đen Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 72 miếng / hộp. | Miếng | 216 |
| 92 | Arbo-VSMD | Lamen | Kích thước: 22mm x 22 mm Độ dày: 0,13 – 0,17 mm Vật liệu: thủy tinh borosilicate, class 1 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 miếng/hộp | Miếng | 300 |
| 93 | Arbo-VSMD | Lọc môi trường | Kiểu lọc: Hệ thống chân không Dung tích phễu: 1.000 mL Vật liệu màng: Polyethersulfone Kích thước lỗ màng: 0,22 μ m | Cái | 12 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|----------------------------|--|--|------|-----------------|
| | | | Diện tích màng: 54,5 cm ² Được gói riêng từng cái Đường kính cổ: 45 mm Đã được xử lý tiệt trùng | | |
| 94 | Arbo-VSMD | Cuộn Parafilm | Loại màng nhiệt nhựa dẻo, không thấm nước, có khả năng chống ẩm Căng dài hơn 200% chiều dài ban đầu Chịu được tối đa 48 giờ so với nhiều chất như dung dịch muối, axit vô cơ và dung dịch kiềm Kích thước: 10cm x 38cm | Cuộn | 1 |
| 95 | Arbo-VSMD | Găng tay cao su nitrile không bột size S | Chất liệu: 100% nitril Không bột, chưa tiệt trùng Màu: trắng/xanh | Đôi | 550 |
| 96 | Arbo-VSMD SHPT - CTĐVYH | Găng tay cao su nitrile không bột size M | Chất liệu: 100% nitril Không bột, chưa tiệt trùng Màu: trắng/xanh | Đôi | 1.660 |
| 97 | Arbo-VSMD | Găng tay không bột size S | Nguyên liệu: Cao su tự nhiên. Hàm lượng độ bột: ≤ 2mg/găng tay Đặc tính: Dùng được cả hai tay, cổ tay được se viền | Đôi | 150 |
| 98 | Arbo-VSMD | Găng tay không bột size M | Nguyên liệu: Cao su tự nhiên. Hàm lượng độ bột: ≤ 2mg/găng tay Đặc tính: Dùng được cả hai tay, cổ tay được se viền | Đôi | 150 |
| 99 | SHPT - CTĐVYH | Ống PCR 0,2 ml | Tiệt trùng và không có DNase/RNase Có thể hấp được trong nồi hấp tiệt trùng (Chịu được 121 độ C/15 phút/1 atm) Chịu được nhiệt độ tối thiểu -80 độ C Chịu được lực ly tâm tối đa 13.000 vòng/phút Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 cái/ túi. | Cái | 3.000 |
| 100 | SHPT - CTĐVYH | Giá lạnh để tube 0,2 ml | Duy trì nhiệt độ ở 0 độ C tối thiểu 1 giờ Gồm 96 vị trí Chất liệu: Kim loại Màu của giá thay đổi khi nhiệt độ lên đến 8 độ C | Cái | 2 |
| 101 | SHPT - CTĐVYH | Cốc có mô thủy tinh 2L | Thủy tinh trung tính chịu nhiệt từ 100 - 200 độ C Có chia vạch | Cái | 8 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|--|---|-----------------------|--|-----|-----------------|
| 102 | SHPT - CTĐVYH | Bi nghiền mẫu | Chất liệu thủy tinh Kích thước đường kính 1mm. Có thể hấp được trong nồi hấp tiệt trùng (Chịu được 121 độ C/15 phút/1 atm) Chịu được nhiệt độ tối thiểu -80oC | Kg | 6 |
| 103 | CTĐVYH | Gòn không thấm nước | Màu: Trắng Được làm từ 100% bông xơ tự nhiên Sợi bông không có khả năng thấm nước. | Kg | 1 |
| Nguồn: Phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm | | | | | |
| Danh mục: Khí Y tế | | | | | |
| 1 | VRĐR VRHH, STI CTĐVYH | Nitơ lỏng | Nitơ dạng lỏng Nhiệt độ ổn định: -196 độ C Nhiệt độ đóng băng: -210 độ C Yêu cầu quy cách 50 kg/ bình | Kg | 3.400 |
| 2 | VRĐR STI, BSL3 | Khí CO2 | Khí CO2 Độ tinh khiết > 99,8% Yêu cầu quy cách 30 kg/ bình | Kg | 900 |
| 3 | VRHH | Khí CO2 | Khí CO2 Độ tinh khiết > 99,8% Yêu cầu quy cách 15 kg/ bình | Kg | 210 |
| 4 | VKHH | Khí CO2 | Khí CO2 Độ tinh khiết > 99,8% Yêu cầu quy cách 8 kg/ bình | Kg | 32 |
| 5 | BSL3 | Khí O2 | Khí O2, Độ tinh khiết > 99,5% Yêu cầu quy cách 15 kg/ bình | Kg | 15 |
| Danh mục: Hóa chất sinh phẩm | | | | | |
| 6 | ARBO VRHH, VKĐR, STI, BSL3 | Cồn y tế 70 độ | Cồn dùng trong lĩnh vực y tế Nồng độ: Ethanol 70% Diệt khuẩn dụng cụ y tế, bề mặt trong y tế. | Lít | 275 |
| 7 | VRĐR, VKHH, VKĐR, VK3, BSL3 | Cồn y tế 90 độ | Cồn dùng trong lĩnh vực y tế Nồng độ: Ethanol 90% | Lít | 340 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|--|--------------------------|---|------|-----------------|
| 8 | VRĐR, VRHH, VKHH, VK3, STI, BSL3 - CTĐVYH | Dung dịch Javel | Hàm lượng Sodium hypochlorite (NaOCl): (10±2) % Dung dịch màu vàng nhạt, dạng lỏng | Lít | 209 |
| 9 | ARBO VRĐR VKĐR BSL3 | Viên sát trùng | Thành phần: Natri Troclosene (Natri Dichloroisocyanurate) 50% (kl/kl) Khử khuẩn các bề mặt, đồ vật và các thiết bị phòng xét nghiệm và trong khử khuẩn Phòng xét nghiệm nói chung. Yêu cầu quy cách đóng gói: 100 viên x 2,5 gam/ hộp | Viên | 1.000 |
| 10 | VRĐR VRHH VKĐR VKHH | Nước cất pha tiêm | Nước vô khuẩn dùng để hòa tan hóa chất dạng bột Dung dịch nhược trương, trong suốt, không màu, không có các tiểu phân treo lơ lửng Yêu cầu thể tích tối đa 1 lít/chai. | Lít | 160 |
| 11 | VRHH - VRĐR | Kit tách chiết RNA virus | Bộ kit tách chiết RNA virus từ mẫu dịch cơ thể như huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Hiệu suất thu hồi RNA virus hơn 90% Công nghệ màng silica có thể phân lập RNA virus trong 20 phút. Thành phần: 250 cột có gắn màng silica Dung dịch ly giải Ống thu thập (2 ml) Chất mang gắn kết với RNA Chất đệm rửa không có RNase Dung dịch thu nhận acid nucleic Yêu cầu quy cách đóng gói tối thiểu 250 test/hộp. | Test | 3.250 |
| 12 | ARBO | Kit tách chiết RNA virus | Bộ kit tách chiết RNA virus từ mẫu dịch cơ thể như huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Hiệu suất thu hồi RNA virus hơn 90% Công nghệ màng silica có thể phân lập RNA virus trong 20 phút. Thành phần: 50 cột có gắn màng silica Dung dịch ly giải Ống thu thập (2 ml) Chất mang gắn kết với RNA Chất đệm rửa không có RNase Dung dịch thu nhận acid nucleic Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 test/hộp. | Test | 100 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|-------------|--|---|------|-----------------|
| 13 | VRHH - VRĐR | Bộ kit một bước RT-PCR | Thiết kế phản ứng và thao tác trong 1 tube Có thể hoạt động với nồng độ RNA từ 1pg-2μg Thành phần: Hỗn hợp Enzyme phiên mã ngược và enzyme kéo dài chịu nhiệt Taq Polymerase (1 x 200 μl), Dung dịch đệm 5x 1 bước RT-PCR (1 x 1 ml), Hỗn hợp dNTP (1 x 200 μl, 10 mM each), Dung dịch Q 5x (1 x 2 ml), Nước không enzyme RNase (2 x 1,9 ml) Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100test/hộp. | Test | 3.100 |
| 14 | VRHH | Kit chạy định lượng một bước RT-PCR thế hệ 3 | Phát hiện chính xác một lượng từ 10 bản sao RNA cho tới 1μg RNA tổng số. Lượng 50μl mỗi phản ứng đủ cho 100-500 chu kì khuếch đại PCR Thành phần: 100 μl Taq Mix 2 x 1,25 ml 2X Reaction Mix 1 ml Magnesium Sulfate (50 mM) 100 μl ROX Reference Dye (25 μM), Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 test/hộp. | Test | 100 |
| 15 | VRHH - VRĐR | Kit chạy định lượng một bước RT-PCR thế hệ 3 | Phát hiện chính xác một lượng từ 10 bản sao RNA cho tới 1μg RNA tổng số. Lượng 50μl mỗi phản ứng đủ cho 100-500 chu kì khuếch đại PCR Thành phần: 500 μl Taq Mix 12,5 ml 2X Reaction Mix 1 ml Magnesium Sulfate (50 mM) 500 μl ROX Reference Dye (25 μM), Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 test/hộp. | Test | 3.500 |
| 16 | VKHH | Sinh phẩm cho realtime RT – PCR | Chạy RT-PCR DNA từ mẫu gen, virus, plasmid phức tạp, RT-PCR và đa hình đơn nucleotide. Thành phần: 12,5 ml qPCR UDG 2 x 1 ml Magnesium Chloride (50 mM) 500 ul ROX dye Thể tích phản ứng: 10 – 100 μL, Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 test/ hộp. | Test | 1.000 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|----------|--|---|------|-----------------|
| 17 | STI | Sinh phẩm cho realtime RT – PCR | Thực hiện khuếch đại cho realtime RT-PCR từ RNA thành DNA trong cùng 1 phản ứng. Có enzyme phiên mã ngược tổng hợp cDNA ở nhiệt độ từ 42 độ C – 60 độ C. Bộ kit có thể phát hiện được 10 bản sao RNA. Khoảng có thể phát hiện được RNA có số lượng sao chép trong mẫu $\geq 1\mu\text{g}$ RNA tổng số. Thành phần bộ kit bao gồm Enzyme, Bufer, Magnesium sulfate, Rox reference Dye. Thể tích phản ứng: 10 – 100 μL , Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 test/ hộp. | Test | 200 |
| 18 | VKĐR STI | Kit tách chiết DNA từ mô/máu toàn phần | Công dụng: Thu nhận DNA tổng số từ các loại mẫu (bên dưới) dùng cho các thí nghiệm PCR, real-time PCR, giải trình tự,... Loại mẫu: dịch chiết cơ thể, dịch nuôi cấy tế bào, mẫu mô, máu toàn phần, huyết thanh, swab,... Tách chiết DNA tổng số bằng cột silica, quay ly tâm Có thể thu được DNA tinh sạch có kích thước 50 kb Thành phần: Cột có gắn màng silica Dung dịch ly giải Ống thu thập (2 ml) Dung dịch ly giải acid nucleic Thời gian thực hiện: 25-45 phút Độ tinh sạch A260/A280 = 1,6 - 2,2 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 test/hộp. | Test | 250 |
| 19 | VK3 | Kit tách chiết DNA từ mô/máu toàn phần | Công dụng: Thu nhận DNA tổng số từ các loại mẫu (bên dưới) dùng cho các thí nghiệm PCR, real-time PCR, giải trình tự,... Loại mẫu: dịch chiết cơ thể, dịch nuôi cấy tế bào, mẫu mô, máu toàn phần, huyết thanh, swab,... Tách chiết DNA tổng số bằng cột silica, quay ly tâm Có thể thu được DNA tinh sạch có kích thước 50 kb Thành phần: Cột có gắn màng silica Dung dịch ly giải Ống thu thập (2 ml) Dung dịch ly giải acid nucleic Thời gian thực hiện: 25-45 phút Độ tinh sạch A260/A280 = 1,6 - 2,2 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 250 test/hộp. | Test | 250 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|--------------|----------------------------------|--|--------|-----------------|
| 20 | VKĐR | Kit tách chiết DNA từ mẫu phân | Bộ kit tinh sạch DNA người hoặc vi sinh chất lượng cao từ mẫu phân bằng công nghệ màng silica gel. Có thể tách chiết bằng tay hoặc trên máy Hiệu suất tách chiết lên đến 5–50 µg Thành phần bộ kit: Cột quay; ống thu mẫu 2ml; Proteinase K; viên resin giúp loại bỏ các chất ức chế PCR thường tồn tại trong mẫu phân. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 50test/hộp. | Test | 50 |
| 21 | ARBO VKHH | Kit đo nồng độ DNA sợi đôi | Hóa chất định lượng DNA sợi đôi (dsDNA) so với RNA và cho phép phát hiện chính xác nồng độ mẫu ban đầu từ 10 pg/µl đến 100 ng/µl. Bao gồm: Hóa chất thử ở dạng đậm đặc, đệm pha loãng, và DNA chuẩn pha sẵn Dải định lượng: 0,2 - 100 ng. Thể tích DNA đầu vào: 1 - 20 µl - Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 test/ hộp. | Test | 200 |
| 22 | ARBO VKHH | Kit sinh phẩm chạy giải trình tự | Số đoạn đọc tối đa trong 1 lần chạy máy: 15 triệu đoạn đọc Chiều dài đoạn đoạn 150 bp x 2 Acid nuclein: DNA, RNA Dữ liệu đầu ra tối đa: 5,1Gb Giải trình tự dựa trên công nghệ nguyên lý tổng hợp Thành phần: Đĩa giải trình tự, dung dịch đệm rửa, khay hóa chất để thực hiện giải trình tự với 150 chu kỳ chiều xuôi và 150 chu kỳ chiều ngược Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 300 chu kỳ/ bộ. | Chu kỳ | 1.200 |
| 23 | ARBO | Kit Index cho giải trình tự | Kit index tương thích với bộ chuẩn bị thư viện cho chuẩn bị thư viện trên hệ thống máy có thông số kỹ thuật như sau: Máy giải trình tự dựa trên công nghệ giải trình tự hóa học bằng nguyên lý tổng hợp (Sequencing by synthesis) Thành phần: Bộ điều chỉnh bao gồm: S502–S504 và S517; N701–N706 Mũ thay thế điều chỉnh (Index Adapter Replacement Caps) bao gồm: ống i7 Index; ống i5 Index Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 96 test/ hộp. | Test | 96 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|--------------|--|---|------|-----------------|
| 24 | ARBO VKHH | Kit chuẩn bị thư viện cho giải trình tự | Chuẩn bị thư viện cho các mẫu yêu cầu nồng độ đầu vào thấp (1ng) và các tác nhân kích thước bộ gene nhỏ như virus, vi khuẩn, PCR amplicon, plasmid. Acid nucleic: DNA, đoạn mục tiêu 300 bp–1.5 kb Lượng mẫu đầu vào: 1 ng DNA Thành phần: Hộp 1: hỗn hợp thẻ aplicon (ATM); Bộ đệm gắn thẻ DNA (TD); Đệm lai (HT1); hỗn hợp PCR (NPM); Đệm hoàn nguyên (RSB); Chất chuẩn hóa thư viện 1 (LNA1); Dung dịch rửa 1 (LNW1); Hộp 2: Bộ đệm trung hòa (NT); Hạt chuẩn hóa thư viện 1 (LNB1); Bộ đệm lưu trữ thư viện 1 (LNS1) Cơ chế hoạt động: Enzymatic fragmentation Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 24 test/ hộp. | Test | 48 |
| 25 | VKHH | Kit tinh sạch sản phẩm thư viện | Tinh sạch sản phẩm khuếch đại dựa trên cơ chế hoạt động của hạt từ tính SPRI loại bỏ các chất gây ô nhiễm (dNTPs, muối, môi dư,...). Mẫu đầu vào: DNA Yêu cầu về quy cách đóng gói 96 test/bộ. | Test | 96 |
| 26 | VKHH | Bộ chuẩn thư viện PhiX v3 | Bộ thư viện chuẩn DNA tương thích với máy giải trình tự Thành phần: chứa khoảng 45% GC và 55% AT Qui cách đóng gói: 10 µl/ống/bộ nồng độ 10 nM | Bộ | 1 |
| 27 | VKHH | Kit qPCR No ROX phản ứng trực tiếp từ mẫu | Dung dịch đệm chứa nồng độ tối ưu MgCl ₂ , dNTPs (dATP, dCTP, dGTP, dTTP), Taq DNA Polymerase, and chất ổn định. Không chứa ROX Có khả năng thực hiện phản ứng realtime PCR trực tiếp từ mẫu không cần qua bước tách DNA trước. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 test/bộ. | Test | 250 |
| 28 | VK3 VKĐR | Kit RTPCR có ROX | Kit thực hiện phản ứng khuếch đại theo thời gian thực có bổ sung UDG và ROX, 50 mM MgCl ₂ . Yêu cầu về quy cách đóng gói 100 test/bộ | Test | 200 |
| 29 | VKĐR | Sinh phẩm giải trình tự đoạn ngắn nanopore | Sử dụng giải trình tự đoạn ngắn bằng kỹ thuật nanopore. Gồm bộ chuẩn bị thư viện đánh dấu mẫu Chạy tối đa 24 mẫu/ 1 lần chạy, có hóa chất đánh dấu mã hóa từng mẫu và hóa chất kiểm soát quá trình chuẩn bị thư viện. Bộ hóa chất bao gồm: 1 bộ hóa chất chuẩn bị thư viện nhanh, có thể chuẩn bị nhiều mẫu trong 1 lần chạy (lên đến 24 mẫu mỗi lần chạy, tối đa chạy được 144 mẫu). Lượng mẫu đầu vào từ 50ng – 200ng gDNA tùy thuộc vào số lượng mẫu đánh dấu. Bộ hóa chất được đóng gói gồm 6 phản ứng. | Bộ | 1 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|------|---|---|----------|-----------------|
| | | | 1 bộ hóa chất kiểm soát quá trình chuẩn bị thư viện: gồm 6 lọ chứa Lamda DNA để kiểm soát thí nghiệm. Bộ hóa chất được đóng gói gồm 24 phản ứng. Bộ hóa chất mở rộng giúp bổ sung thêm hóa chất đánh dấu mã hóa từng mẫu. Bộ hóa chất được đóng gói gồm 6 phản ứng. | | |
| 30 | VKĐR | Dụng cụ đọc trình tự đoạn ngắn nanopore | Sử dụng giải trình tự đoạn ngắn bằng kỹ thuật nanopore. Cho phép giải trình tự DNA/RNA trực tiếp đã được đánh dấu. Bao gồm: 1 bộ kết nối chứa 126 kênh; 1 bộ hóa chất giúp tăng độ bền cho đơn vị đọc; 12 đơn vị đọc có bộ phận cảm biến chứa đầu đọc kép, độ chính xác trên 99%. Cung cấp tối thiểu 2.8GB dữ liệu. | Bộ | 1 |
| 31 | VK3 | Kít tinh sạch chất nhuộm màu dư của sản phẩm PCR đánh dấu | Loại bỏ sạch chất nhuộm màu dư thừa sau phản ứng đánh dấu, Nồng độ DNA thu nhận sau tinh sạch dạng cột riêng lẻ từng mẫu Tinh sạch qua tẩm lọc nhựa ngâm nước (prehydrated gel-filtration resin), loại bỏ sạch được cách chất nhuộm sau khi qua cột lọc Yêu cầu về quy cách đóng gói 250 test/bộ | Test | 250 |
| 32 | VK3 | Gel cao phân tử phân tách đoạn DNA dài trong giải trình tự acid nucleic | Gel chạy máy giải trình tự , Yêu cầu về quy cách đóng gói: 384 phản ứng/ hộp | Phản ứng | 384 |
| 33 | VK3 | Bộ phản ứng đánh dấu nhuộm màu DNA trong giải trình tự | Kit đánh dấu nucleic acid trong giải trình tự Có dye: ROX, TAMRA, Rhodamine 110, Rhodamine 6G Yêu cầu về quy cách đóng gói 100 test/bộ | Test | 100 |
| 34 | STI | Đĩa giải trình tự | Chứa mạch cảm biến Chứa đầu đọc kép (R10.4.1) với độ chính xác trên 99%. | Cái | 1 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|--------------|---|--|----------|-----------------|
| 35 | STI | Hóa chất rửa và tái sử dụng Đĩa giải trình tự | Thời gian thực hiện < 60 phút Thành phần: Wash mix (Dung dịch rửa) Diluent (Dung dịch pha loãng) Storage buffer (Dung dịch bảo quản) Yêu cầu về quy cách đóng gói 6 Phản ứng /bộ | Phản ứng | 6 |
| 36 | STI | Bộ kit chuẩn bị thư viện đánh dấu mẫu | Chạy tối đa 24 mẫu/1 lần chạy Mỗi bộ kit chạy được 144 mẫu. Thành phần: Trình tự tương thích, đệm giải trình tự, hạt từ chuẩn bị thư viện, dung dịch tổng hợp thư viện, dung dịch ly giải, hạt từ tinh sạch, đệm trình tự dài, đệm trình tự ngắn, EDTA, dung dịch cố định đĩa, dung dịch rửa đĩa. Yêu cầu về quy cách đóng gói 6 Phản ứng /bộ | Phản ứng | 6 |
| 37 | STI | Hóa chất chạy Đĩa giải trình tự | Thành phần: Đĩa giải trình tự Flush Đĩa giải trình tự Tether Yêu cầu về quy cách đóng gói 6 Phản ứng /bộ | Phản ứng | 6 |
| 38 | STI | Hóa chất chuẩn bị thư viện | Thành phần: T4 DNA Ligase, Proprietary ligation enhancer Optimized reaction buffer Yêu cầu về quy cách đóng gói 50 Phản ứng /bộ | Phản ứng | 50 |
| 39 | STI | Hóa chất chuẩn bị thư viện | Thành phần: Enzyme Dung dịch đệm Yêu cầu về quy cách đóng gói 50 Phản ứng /bộ | Phản ứng | 50 |
| 40 | STI | Hóa chất chuẩn bị thư viện | Thành phần: Enzyme Dung dịch đệm Yêu cầu về quy cách đóng gói 24 Phản ứng /bộ | Phản ứng | 24 |
| 41 | STI | Hóa chất chuẩn bị thư viện | Thành phần: Ligase Dung dịch đệm Yêu cầu về quy cách đóng gói 20 Phản ứng /bộ | Phản ứng | 20 |
| 42 | STI | Kít kiểm tra thư viện | Thành phần: Lambda DNA Yêu cầu về quy cách đóng gói 20 Phản ứng /bộ | Phản ứng | 20 |
| 43 | VRĐR VKĐR | Kit PCR Master Mix | PCR Master Mix được tối ưu hóa tất cả trong một - chỉ cần thêm mẫu, môi và nước Phân tích trực tiếp trên gel sau khi khuếch đại không cần thêm loading dye Thành phần: nồng độ 2X gồm enzyme DNA | Test | 3.000 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|------|--|--|------|-----------------|
| | | | polymerase trong đệm pH 8.5, 400 μ M dATP, 400 μ M dGTP, 400 μ M dCTP, 400 μ M dTTP và 3mM MgCl ₂ . Đệm có 2 màu nhuộm vàng (tương đương 3–5kb DNA) và xanh (nhẹ hơn primers <50bp). Thể tích: 25ml. Kèm theo lọ nước sinh học phân tử 25 ml. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 test/hộp. | | |
| 44 | VRĐR | Kit ức chế phổ rộng các RNase tái tổ hợp | Ức chế phổ rộng các RNase nhân thực phổ biến Các dạng gốc, tái tổ hợp và chống oxy hóa có sẵn Không ức chế SP6, T7 hoặc T3 RNA Polymerase; GoScript Reverse Transcriptase, AMV hoặc M-MLV Reverse Transcriptase; hoặc Taq DNA polymerase. Sử dụng trong nhiều xét nghiệm tiếp theo: Ức chế phổ rộng RNase của sinh vật nhân thực trong khoảng pH rộng (pH 5-8) Duy trì hoạt động ức chế trong một phạm vi nhiệt độ rộng. Dùng trong RT-PCR, bảo vệ mRNA trong các phản ứng tổng hợp cDNA, phiên mã/dịch mã trong ống nghiệm. Nồng độ: 20-40 U/ μ l Đóng gói: 10.000 U/ hộp | Hộp | 1 |
| 45 | VRĐR | Enzyme phiên mã ngược | Nồng độ: 200 U/ μ l Kích thước sản phẩm cuối cùng: 12,3 kb Đã Loại bỏ hoạt động của Ribonuclease H Thành phần: Reverse Transcriptase, 50 μ L (10.000 units at 200 U/ μ L); 5X First-strand buffer, 1 mL; DTT (Dithiothreitol), 500 μ L (100 mM) Yêu cầu về quy cách đóng gói: 50 test/hộp | Test | 100 |
| 46 | VRĐR | Sinh phẩm tổng hợp cDNA, RT – PCR | Dùng trong sinh học phân tử (tổng hợp cDNA, RT - PCR) Thành phần: protein có tính axit, trọng lượng phân tử ~ 52 kDa, RNaseOUT ức chế RNase A, RNase B, và Rnase C. Dùng kèm với DTT 1mM. Nồng độ: 40 U/ μ L Quy cách đóng gói: 5.000 units/tube | Hộp | 1 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|------|--|---|------|-----------------|
| 47 | VRĐR | Enzyme Taq DNA Polymerase | Thành phần phức hợp giữa Taq DNA Polymerase và một dạng kháng thể đặc thù, ức chế hoạt động của Taq DNA Polymerase tại nhiệt độ phòng. Kích thước sản phẩm PCR: tối đa 5 kb Hoạt tính Exonuclease 5' - 3' Có thể kéo dài sản phẩm PCR nhờ bổ sung 1,5-4,5 µL KB Extender/50-µL dung dịch phản ứng Yêu cầu về quy cách đóng gói: 120 test/ hộp | Test | 120 |
| 48 | VKĐR | Enzyme Taq DNA polymerase sử dụng trong phản ứng PCR | Các đoạn khuếch đại đạt tối đa 6 kb với DNA bộ gen và 20 kb với DNA virus Tạo các sản phẩm 3'-A Dung dịch đệm chứa MgCl ₂ 7.5mM. Đệm có 2 màu nhuộm vàng (tương đương 3-5kb DNA) và xanh (nhẹ hơn primers <50bp). Nồng độ: 5 U/µL Đóng gói: 2500 U | Bộ | 1 |
| 49 | VRĐR | Hỗn hợp dNTPs | 100 mM dNTP Mix 4 nucleotides (dATP, dCTP, dGTP, dTTP). Mỗi nucleotide có nồng độ 100 mM. Dùng cho PCR, Giải trình tự . pH 7.5 Độ tinh sạch >99% HPLC Bảo quản được 2 năm ở -20°C Không chứa các inhibitors gây ức chế phản ứng qPCR, PCR, reverse transcription Không có hoạt chất DNases và RNases Không có DNA người và E. coli Thành phần: 100 mM dNTP Mix 4 nucleotides (dATP, dCTP, dGTP, dTTP). Mỗi nucleotide có nồng độ 100 mM. Yêu cầu về quy cách đóng gói: 4 x 250 µl/ hộp | Hộp | 3 |
| 50 | VRĐR | Dung dịch nạp mẫu | Nồng độ 6X. Pha loãng thành 1X khi nạp mẫu DNA điện di. Có chứa sẵn chất nhuộm DNA Nồng độ: 6X Ứng dụng: Điện di agarose và polyacrylamide Chất chỉ thị màu: Bromophenol Blue, Xylene Cyanol FF (XCFF) Thành phần chứa Glycerol Yêu cầu về quy cách đóng gói: 1 ml x 3 tube/ hộp | Hộp | 3 |
| 51 | VRĐR | Thang điện di DNA 1kb | Nồng độ: 0,5 µg/µL. Số lượng phản ứng: 500 phản ứng Dùng để xác định kích thước dsDNA từ 100 bp to 15.000 bp. Gồm 18 vạch thang riêng biệt, có dải tham | Hộp | 1 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|--------------|----------------------------|---|----------|-----------------|
| | | | chiều tại 1.500bp Yêu cầu quy cách tối đa 250 µg/hộp. | | |
| 52 | VRĐR VKĐR | Thang điện di DNA 100 bp | Tối thiểu 13 vạch thang riêng biệt, có các dải tham chiếu tại 2,000, 1,500 và 600 bp để dễ dàng định hướng Kích thước đoạn phân tách: 0,1 - 2 kb Nồng độ: 0,5 µg/µl Yêu cầu về quy cách đóng gói 100 Phản ứng / hộp | Phản ứng | 1.400 |
| 53 | ARBO | Nước cất pha mix và primer | Đạt độ tinh sạch dùng trong Sinh học phân tử Vô trùng, không nhiễm DNA, RNA, DNase và RNase Không chứa chất ức chế PCR Yêu cầu quy cách tối đa 500 ml/chai. | ml | 500 |
| 54 | VKĐR | Chất nhuộm DNA | Nồng độ 20.000x Phát huỳnh quang tối đa ở 309 nm và 419 nm khi gắn vào acid nucleic. Không chứa EtBr Yêu cầu về quy cách đóng gói: 1 ml/ lọ | ml | 5 |
| 55 | VKĐR | Nước khử DNase/Rnase | Được sử dụng trong các thí nghiệm sinh học phân tử. Nước đã được kiểm tra và xác nhận không có hoạt tính DNase, RNase. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa chai 500 ml. | ml | 500 |
| 56 | VKĐR | Dung dịch khử nhiễm DNA | Khử nhiễm DNA trên bề mặt dụng cụ Có chứa thành phần Natri hydroxide Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa chai 500 ml | ml | 500 |
| 57 | VRĐR | Gel điện di Agarose | Được sử dụng để phân tách nucleic acid khi điện di. Không có hoạt tính DNase, RNase. Dạng bột trắng. Độ bền gel (1%): $\geq 1.000\text{g/cm}^2$. Nhiệt độ gelatin hóa (1,5%): 36°C–39°C. Điểm nóng chảy (1,5%): 87°C–90°C Phạm vi phân tách: 100 bp đến >30 kb Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 gram/hộp. | Gram | 200 |
| 58 | VRHH | Gel điện di Agarose | Được sử dụng để phân tách nucleic acid khi điện di. Không có hoạt tính DNase, RNase. Dạng bột trắng. Độ bền gel (1%): $\geq 1.000\text{g/cm}^2$. Nhiệt độ gelatin hóa (1,5%): 36 độ C–39 độ C. Điểm nóng chảy (1,5%): 87 độ C–90 độ C Phạm vi phân tách: 100 bp đến >30 kb Yêu cầu về quy cách đóng gói tối thiểu 500 gram/hộp. | Gram | 1.000 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|------|---|--|------|-----------------|
| 59 | ARBO | Kit realtime RT – PCR phát hiện bộ gene virus đại | <p>Sinh phẩm chẩn đoán IVD (TTB Y Tế)</p> <p>Kit realtime phát hiện bộ gene virus đại từ RNA.</p> <p>Độ nhạy, độ chính xác và độ đặc hiệu >97%.</p> <p>Có bao gồm chứng nội (IC)</p> <p>Tương thích với dòng máy realtime</p> <p>Thành phần:</p> <p>Primer chiều xuôi phát hiện bộ gene virus Đại,</p> <p>Primer chiều ngược phát hiện bộ gene virus Đại,</p> <p>Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện bộ gene virus đại,</p> <p>Primer chiều xuôi phát hiện chứng nội,</p> <p>Primer chiều ngược phát hiện chứng nội,</p> <p>Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện chứng nội,</p> <p>Enzyme khuếch đại phản ứng,</p> <p>Dung dịch đệm</p> <p>Các thành phần hỗ trợ phản ứng realtime RT-PCR,</p> <p>Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện bộ gene virus đại,</p> <p>Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện chứng nội.</p> <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 50 test/hộp.</p> | Test | 50 |
| 60 | ARBO | Kit Multiplex phát hiện đồng thời Ebola, Marburg | <p>Sinh phẩm chẩn đoán IVD (TTB Y Tế)</p> <p>Kit multiplex phát hiện và phân biệt được Ebola, Marburg từ RNA từ mẫu huyết thanh, huyết tương người,...</p> <p>Độ nhạy, độ chính xác và độ đặc hiệu >90%.</p> <p>Thành phần:</p> <p>Master A</p> <p>Master B</p> <p>Chứng nội (IC)</p> <p>Chứng dương Ebola</p> <p>Chứng dương Marburg</p> <p>Nước tinh sạch dùng trong PCR</p> <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 96test/hộp.</p> | Test | 96 |
| 61 | VRHH | Kit thử nghiệm Influenza Neuraminidase bằng phương pháp huỳnh quang | <p>Dạng đông khô</p> <p>Thành phần: Cơ chất MUNANA (4-(methylumbelliferyl)-N-acetylneuraminic acid), dung dịch đệm 2X, và dung dịch dùng phản ứng</p> <p>Bước sóng: excitation 350-365, emission 440-460</p> <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 960test/hộp.</p> | Test | 960 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|------|--|---|------|-----------------|
| 62 | VKHH | Kit định danh xác định vi khuẩn kỵ khí Coryne | Kit sinh hóa để định danh những vi khuẩn họ Coryne, bao gồm 20 test sinh hóa. Thành phần: 12 dây sinh hóa định danh Coryne, 12 ống dung dịch nhỏ giếng, 12 ống dung dịch pha huyền phù, ống McFarland 6, 12 bảng kết quả, 12 khay ủ. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 12 test/hộp. | Test | 12 |
| 63 | VKHH | Kit định danh xác định vi khuẩn Neisseria, Haemophilus | Kit sinh hóa định danh vi khuẩn Haemophilus influenzae, Haemophilus parainfluenzae, Moraxella catarrhalis (Branhamella catarrhalis) và Neisseria bao gồm 12 test sinh hóa. Thành phần: 10 dây sinh hóa định danh 10 ống nước muối 8,5% 1 ống thuốc thử JAMES (R1) + 1 ống thuốc thử JAMES (R2) 1 ống thuốc thử ZYM B + 1 ống thuốc thử ZYM B 10 khay ủ 10 bảng kết quả Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 20 test/hộp. | Test | 20 |
| 64 | VKĐR | Kit định danh xác định vi khuẩn xác định Enterobacteriaceae tối thiểu 20 phản ứng sinh hóa | Sử dụng thử nghiệm định danh xác định vi khuẩn xác định Enterobacteriaceae, trực khuẩn gram âm khác Có chứa tối thiểu 20 phản ứng sinh hóa bao gồm acid amin và đường,... Sử dụng phần mềm để đọc kết quả Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 test/hộp. | Test | 100 |
| 65 | VKĐR | Kit định danh xác định vi khuẩn xác định Enterobacteriaceae tối thiểu 10 phản ứng sinh hóa | Sử dụng thử nghiệm định danh xác định vi khuẩn xác định Enterobacteriaceae, trực khuẩn gram âm khác Có chứa tối thiểu 10 phản ứng sinh hóa bao gồm acid amin và đường,... Sử dụng phần mềm để đọc kết quả Có thể sử dụng để là sinh phẩm chuẩn đối chứng để thẩm định quy trình định danh Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 50 test/hộp. | Test | 50 |
| 66 | VKĐR | Kit định danh nhanh xác định | Sử dụng thử nghiệm định danh nhanh xác định vi khuẩn xác định Enterobacteriaceae, trực khuẩn gram âm khác | Test | 25 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|------|---|--|------|-----------------|
| | | NHANH vi khuẩn Enterobacteriaceae | Có chứa tối thiểu 20 phản ứng sinh hóa bao gồm acid amin và đường,... Định danh trong vòng 4h Sử dụng phần mềm để đọc kết quả Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 test/hộp. | | |
| 67 | VKĐR | Kit định danh xác định vi khuẩn xác định Non-Enterobacteriaceae | Sử dụng thử nghiệm định danh xác định vi khuẩn không thuộc nhóm đường ruột (ví dụ pseudomonas, Acinetobacter...) Có chứa tối thiểu 20 phản ứng sinh hóa bao gồm acid amin và đường,... Sử dụng phần mềm để đọc kết quả Có thể sử dụng để là sinh phẩm chuẩn đối chứng để thẩm định quy trình định danh Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 test/hộp. | Test | 25 |
| 68 | VKĐR | Kit định danh các loài vi khuẩn thuộc giống Staphylococcus | Sử dụng thử nghiệm định danh xác định vi khuẩn xác định Staphylococcus, Micrococcus và Kocuria Có chứa tối thiểu 20 phản ứng sinh hóa bao gồm acid amin và đường,... Sử dụng phần mềm để đọc kết quả Có thể sử dụng để là sinh phẩm chuẩn đối chứng để thẩm định quy trình định danh Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 test/hộp. | Test | 25 |
| 69 | VKĐR | Kit Thử nghiệm định danh xác định vi khuẩn kỵ khí | Sử dụng thử nghiệm định danh xác định vi khuẩn kỵ khí Có chứa tối thiểu 20 phản ứng sinh hóa bao gồm indol, ure và đường,... Sử dụng phần mềm để đọc kết quả Có thể sử dụng để là sinh phẩm chuẩn đối chứng để thẩm định quy trình định danh Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 test/hộp. | Test | 25 |
| 70 | VKĐR | Kit Thử nghiệm định danh xác định vi khuẩn Campylobacter | Sử dụng thử nghiệm định danh xác định vi khuẩn xác định Campylobacter Có chứa tối thiểu 20 phản ứng sinh hóa bao gồm ure và đường,... Sử dụng phần mềm để đọc kết quả Có thể sử dụng để là sinh phẩm chuẩn đối chứng để thẩm định quy trình định danh Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 test/hộp. | Test | 25 |
| 71 | VKĐR | Kit thử nghiệm Latex Staphylococcus aureus | Thử nghiệm ngưng kết nhanh để xác định trực tiếp Staphylococcus aureus. Bao gồm lọ thuốc thử và lọ chứng Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 50 test/hộp. | Test | 50 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|------------------------------------|--|---|------|-----------------|
| 72 | VRHH | Kit Rubella IgM | <p>Kit elisa phát hiện kháng thể IgM Rubella của người</p> <p>Độ nhạy : 98.5%</p> <p>Độ đặc hiệu: >99%</p> <p>Thành phần:</p> <p>1 plate nhựa 96 giếng rời gắn kháng nguyên Rubella</p> <p>2 lọ x 2ml chứng chuẩn</p> <p>1 lọ x 2ml chứng âm</p> <p>1 lọ x 13 ml cộng hợp</p> <p>1 lọ nước rửa đậm đặc : 33.3ml</p> <p>2 lọ x 50ml dung dịch pha loãng</p> <p>1 lọ dung dịch cơ chất : 13ml</p> <p>1 lọ dung dịch dừng phản ứng : 15ml</p> <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 96 test/hộp.</p> | Test | 480 |
| 73 | VRHH | Kit Sởi IgM | <p>Kit elisa phát hiện kháng thể IgM Sởi của người</p> <p>Độ nhạy : 95.4%</p> <p>Độ đặc hiệu : >99%</p> <p>Thành phần:</p> <p>1 plate nhựa 96 giếng rời gắn kháng nguyên Sởi</p> <p>2 lọ x 2ml chứng chuẩn</p> <p>1 lọ x 2ml chứng âm</p> <p>1 lọ x 13 ml cộng hợp</p> <p>1 lọ nước rửa đậm đặc : 33.3ml</p> <p>2 lọ x 50ml dung dịch pha loãng</p> <p>1 lọ dung dịch cơ chất : 13ml</p> <p>1 lọ dung dịch dừng phản ứng : 15ml</p> <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 96 test/hộp.</p> | Test | 480 |
| 74 | VK3 | Protein kháng nguyên Yersinia pestis F1 tái tổ hợp | <p>Kháng nguyên Y.pestis tái tổ hợp gắn His, dạng đông khô, tinh khiết >90%, nồng độ 100ug</p> <p>Đóng gói: 100 µg/ tube</p> | tube | 1 |
| 75 | VRĐR VKHH VKĐR VK3 STI | Mồi dạng đông khô các loại | <p>Nồng độ tổng hợp: 100 nmol</p> <p>Nồng độ mồi tối thiểu: 3 ODs</p> <p>Mồi cung cấp dưới dạng tinh sạch khử muối và được làm đông khô.</p> <p>Chiều dài có thể tổng hợp 15-60 base (tiêu chuẩn 25 base/ống)</p> <p>Primer được tổng hợp theo trình tự yêu cầu, sử dụng trong sinh học phân tử</p> <p>Các primer được deprotected và khử muối để loại bỏ các tạp chất phân tử nhỏ</p> | Nu | 3.475 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|---------------------|---------------------------------|--|------|-----------------|
| | | | Được kiểm soát độ sạch và định lượng phương pháp khối phổ ESI và đo quang phổ UV | | |
| 76 | VKHH VRĐR STI | Đầu dò gắn huỳnh quang các loại | Nồng độ tổng hợp 250 nmol Nồng độ đảm bảo khi giao hàng: tối thiểu đạt 25 nmol, Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Các kênh màu: 470/525nm (FAM /Green); 530/560nm (HEX/VIC/Yellow); 580/630nm (ROX/Orange) | Tube | 12 |
| 77 | VKĐR | Đầu dò gắn huỳnh quang epsM-P | Nồng độ: 250 nmol Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Đầu dò: 5' 6-FAM/ZEN/3' - FAM-BDQ1 ACGGTCAATATCAATCGCATCCACGCT | Tube | 1 |
| 78 | VKĐR | Đầu dò gắn huỳnh quang ctxA-P | Nồng độ: 250 nmol Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Đầu dò: 5' HEX /ZEN/ 3' - HEX - BDQ1 ACCTGCCAATCCATAACCATCTGCTGC | Tube | 1 |
| 79 | VKĐR | Đầu dò gắn huỳnh quang O1-P | Nồng độ: 250 nmol Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Đầu dò: ROX -IBRQ - ROX-DBQ2 ACGGGTAACGCACCACACTGGACTATG | Tube | 1 |
| 80 | VKĐR | Đầu dò gắn huỳnh quang O139-P | Nồng độ: 250 nmol Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Đầu dò: Cy5 / TAO/ 3' - Cy5 - BDQ2 CCTTGTTAGACCACCGCATTGCTGAGT | Tube | 1 |
| 81 | VKHH | Đầu dò gắn huỳnh quang đặc biệt | Đầu dò 5' nuclease, được thiết kế theo trình tự yêu cầu Đầu dò qPCR PrimeTime được xác định bằng khối phổ ESI và được tinh sạch Đầu dò là các oligonucleotit không thể mở rộng, được đánh dấu bằng reporter huỳnh quang 5' và Quencher 3', để sử dụng trong các xét nghiệm qPCR 5' nuclease Nồng độ tổng hợp 250 nmol, nồng độ tối thiểu có thể đạt 8 nmol sử dụng để khuếch đại DNA định lượng theo thời gian thực, có chứa UDG. | Tube | 1 |
| 82 | VRHH | Mỗi xuôi cúm B | Lượng tổng hợp: 100 nmol Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử | Tube | 1 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|------|--|---|------|-----------------|
| | | | Đồng khô 5' TCC TCA ACT CAC TCT TCG AGC G 3' | | |
| 83 | VRHH | Môi ngược cúm B | Lượng tổng hợp: 100 nmol Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Đồng khô 5' CGG TGC TCT TGA CCA AAT TGG 3' | Tube | 1 |
| 84 | VRHH | Môi xuôi cúm H1pdm | Lượng tổng hợp: 100 nmol Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Đồng khô 5' GTG CTA TAA ACA CCA GYC TCC CAT T 3' | Tube | 1 |
| 85 | VRHH | Môi ngược cúm H1pdm | Lượng tổng hợp: 100 nmol Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Đồng khô 5' AGA YGG GAC ATT CCT CAA TCC TG 3' | Tube | 1 |
| 86 | VRHH | Môi xuôi cúm H3 | Lượng tổng hợp: 100 nmol Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Đồng khô 5' AAG CAT TCC YAA TGA CAA ACC 3' | Tube | 1 |
| 87 | VRHH | Môi ngược cúm H3 | Lượng tổng hợp: 100 nmol Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử Đồng khô 5' ATT GCR CCR AAT ATG CCT CTA GT 3' | Tube | 1 |
| 88 | VRHH | Đầu dò oligo gắn huỳnh quang cúm H1pdm | Lượng tổng hợp đầu vào: 100 nmol Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử 5' FAM TGG CCA GYC "T" BHQ1 CA ATT TTG TGC TTT TTA CAT A 3' | Tube | 1 |
| 89 | VRHH | Đầu dò oligo gắn huỳnh quang cúm B | Lượng tổng hợp đầu vào: 100 nmol Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử 5' FAM CCA ATT CGA GCA GCT GAA ACT GCG GTG BHQ1 3' | Tube | 1 |
| 90 | VRHH | Đầu dò oligo gắn huỳnh quang cúm H3 | Lượng tổng hợp đầu vào: 100 nmol Đạt độ tinh sạch, khử muối dùng trong Sinh học phân tử 5' FAM CAG GAT CAC A "T" BHQ1 A TGG GSC CTG TCC CAG | Tube | 1 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|---------------------------------------|--|--|-----|-----------------|
| 91 | VRĐR | Dung dịch huyết thanh bào thai bê | Thành phần: huyết thanh bào thai bê Mức nội độc tố ≤ 5 EU / mL Nồng độ Hemoglobin ≤ 15 mg / dL Mức huyết sắc tố ≤ 15 mg / dL Đã được xử lý vô trùng. Phương pháp khử trùng: tối thiểu ba lần lọc, 0,1 μ m Dùng trong nuôi cấy tế bào Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. | ml | 3.500 |
| 92 | VRĐR | Môi trường DMEM high glucose | Sử dụng trong nuôi cấy tế bào Đã được xử lý vô trùng Dạng Bột Nồng độ glucose: 4.500 mg / L Glutamine: L-Glutamine 584 mg/ L Phenol red 15mg/ L Được bổ sung huyết thanh khi sử dụng Không có Natri Bicacbonat Không có Natri Pyruvate Không có nguồn gốc động vật Không có bộ đệm HEPES Có khả năng hấp được Yêu cầu về quy cách đóng gói 10 lít/hộp. | Hộp | 5 |
| 93 | VRHH | Môi trường nuôi cấy tế bào DMEM high glucose | Thành phần: Glucose: 4.500 mg/lít, Phenol Red 15 mg/L, L- Glutamine 584 mg/L sodium bicarbonate (3,7 g/L) Không chứa: sodium pyruvate, hepes. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. | ml | 16.000 |
| 94 | VRHH | Dung dịch PBS – (Phosphate-Buffered Saline) | Không có Calcium, Magnesium, Phenol Red, Sodium Pyruvate. Độ thẩm thấu: 265 - 310 mOsm/kg Phân loại: Không có nguồn gốc từ động vật pH: 7,2 – 7,7 Dạng nước, dùng cho rửa tế bào Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 ml/Chai. | ml | 1.500 |
| 95 | VKHH | Dung dịch NaOH 1N | Thành phần: NaOH 1N, pH > 12,5, Dùng trong sinh học phân tử Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 ml/ chai. | ml | 100 |
| 96 | Arbo VRĐR VRHH STI CTĐVYH | Dung dịch Ethanol tuyệt đối | Thành phần: Ethanol Độ tinh khiết: $\geq 99,4\%$ Chất lỏng, không màu Đạt tiêu chuẩn dùng trong sinh học phân tử Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/Chai. | ml | 19.000 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|--------------|-----------------------------------|---|-----|-----------------|
| 97 | ARBO | Dung dịch hạt từ để tinh sạch DNA | Thu DNA sợi đôi và DNA sợi đơn tinh sạch từ sản phẩm PCR sử dụng công nghệ hóa học hạt từ SPRI (Solid Phase Reversible Immobilization) Có khả năng thu hồi các đoạn khuếch đại với kích thước lớn hơn 100 bp. Thành phần: hạt từ có ái lực cao với acid nucleic pH dung dịch hạt từ từ 8,0 – 8,4 Loại bỏ dNTP, muối, primer dư, primer dimer, dung dịch đệm. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 5 ml/chai. | ml | 5 |
| 98 | ARBO | Dung dịch Ethyl alcohol | Thành phần: C ₂ H ₅ OH (ethanol >99%) Đạt độ tinh sạch dùng trong sinh học phân tử Không chứa DNA, RNA, DNase, Rnase. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 ml/Chai. | ml | 500 |
| 99 | ARBO | Dung dịch Tween 20 | Phân tử khối: 1.228 pH: 6 - 8 ở 50 g/l, 20 độ C Điểm chớp cháy: 275 độ C Áp suất hóa hơi: < 1,4 hPa ở 20 độ C Tỷ trọng: 1,1 g/cm ³ ở 25 độ C Tinh tan trong nước: < 0,2 mg/l ở 20 độ C Thành phần: C ₂₆ H ₅₀ O ₁₀ Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 250 ml/Chai. | ml | 250 |
| 100 | VRĐR VKĐR | Dung dịch TBE nồng độ 10X | Được sử dụng để chạy điện di DNA trên gel polyacrylamide và agarose Nồng độ 10X Thành phần: 1M Tris, 0,9M Boric acid, và 0,01M EDTA *Không có DNase, Rnase và protease. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/chai. | ml | 7.000 |
| 101 | VRĐR | Dung dịch Trypsin-EDTA 1X | Dùng để phân tách trong nuôi cấy tế bào Nồng độ: 1X Vô trùng: Lọc vô trùng Phạm vi pH: 7,2 - 8,0 Độ thẩm thấu: 270 - 320 mOsm/kg Loại tế bào: Tế bào động vật có vú Có Phenol Red, EDTA Nguồn gốc động vật Thành phần: 0,25% Trypsin – EDTA (1X), phenol redk Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai. | ml | 700 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|--------------|------------------------------------|--|-----|-----------------|
| 102 | VRHH | Dung dịch Trypsin-EDTA 10X | Có nguồn gốc từ tuyến tụy của lợn, sử dụng trong nuôi cấy tế bào thường quy, phân tách tế bào, mô. Phân loại: Nguồn gốc động vật Độ thẩm thấu: 300 - 345 mOsm/kg Phạm vi pH: 7,1 – 8,0 Nồng độ: 10 X Thành phần: Sodium Chloride 8.500 mg/L, EDTA 4Na 2H ₂ O 2.000 mg/L, Trypsin 5.000 mg/L Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai. | ml | 400 |
| 103 | VRHH | Dung dịch Trypsin-TPCK | Dạng bột, màu trắng Nguồn gốc: từ tuyến tụy bò Trọng lượng phân tử: 23.800 Tính đặc hiệu: Cắt tại vị trí carboxyl của gốc arginine và lysine Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 mg/chai. | mg | 250 |
| 104 | VRĐR VRHH | Dung dịch Penicillin-Streptomycin | Nồng độ: 100X Đã lọc vô trùng Tác nhân: Penicillin, Streptomycin Thành phần: 10.000 units/mL penicillin nguồn gốc Penicillium và 10.000 µg/mL streptomycin nguồn gốc Streptomyces griseus Có phổ tác dụng đối với vi khuẩn gram âm và gram dương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai. | ml | 2.000 |
| 105 | VRĐR VRHH | Dung dịch kháng nấm Amphotericin B | Thành phần Fungizone Antimycotic: 250 µg amphotericin B và 205 µg sodium deoxycholate. Nồng độ 0,25 – 2,50 µg/mL. Đã được xử lý vô trùng Có tác dụng ngăn chặn nhiễm trong nuôi cấy tế bào Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 ml/chai. | ml | 350 |
| 106 | VRĐR VRHH | Dung dịch Hepes | Đệm hóa chất hữu cơ Zwitterionic Nồng độ: 1M Thành phần: N-2-Hydroxyethylpiperazine-N-2-Ethane Sulfonic Acid Sử dụng pha môi trường nuôi cấy tế bào. pH 7,2 – 7,5 Đã lọc vô trùng Lượng sử dụng khuyến cáo 10–25 mM Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai. | ml | 2.000 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|--------------|--|--|-----|-----------------|
| 107 | VRĐR VRHH | Dung dịch Sodium bicarbonate 7.5% | Nồng độ: 7,5% Đã tiệt trùng Tên hoặc hóa học: Sodium Bicarbonate Loại tế bào: Tế bào động vật có vú pH: 8,3 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai. | ml | 2.400 |
| 108 | VRĐR | Dung dịch L-Glutamin 200mM | Nồng độ: 200mM, 100X Đã tiệt trùng Loại tế bào: Tế bào động vật có vú pH: 6-8 Phù hợp để sử dụng trong nuôi cấy tế bào Nồng độ tối ưu phụ thuộc vào loại tế bào, thông thường vào khoảng 2-6mM Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai. | ml | 600 |
| 109 | VRĐR | Dung dịch Cloroform | Nồng độ tuyệt đối >99.9% Thành phần: Cloroform Đạt độ tinh sạch dùng trong sinh học phân tử Không chứa DNA, RNA, DNase, Rnase. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 2.500 ml/chai. | ml | 5.000 |
| 110 | VRHH | Dung dịch DMSO | Hybridoma, ≥99.7%, tiệt trùng Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai. | ml | 200 |
| 111 | VRHH | Dung dịch huyết thanh bào thai bê không bất hoạt nhiệt | Chai để sử dụng trong tủ cấy, hạn chế tạp nhiễm Tiệt trùng bằng lọc 0,1 μm Hàm lượng: Endotoxin level: ≤ 5EU/ml Hemoglobin level: ≤25 mg/dl Protein: 3-5g/Dl pH: 6.9-7.8 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. | ml | 1.000 |
| 112 | VRHH | Dung dịch bovine serum Albumin Fraction V- (7,5%) | Nồng độ: 7.5 g/100 ml. pH : 6-8 Pha trong phosphate-buffered saline Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai. | ml | 1.200 |
| 113 | VKĐR | Dung dịch TE | Dung dịch TE. pH: 7,4 ± 0.2. Chứa Tris-EDTA nồng độ: 10X Không chứa DNase, RNase, Protease Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. | ml | 500 |
| 114 | VKHH VKĐR | Dung dịch pH chuẩn 7 | Nhiệt độ sôi: 109 độ C (1013 hPa) Tỉ trọng: 1,01 g/cm ³ (20 độ C) | ml | 2.000 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|--------------|--|--|------|-----------------|
| | | | Nhiệt độ nóng chảy: -5 độ C pH: 7,0 (H ₂ O, 20 độ C) Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/chai. | | |
| 115 | VKHH VKĐR | Dung dịch pH chuẩn 4 | Giá trị pH : 4,0 (H ₂ O, 25 độ C) Khối lượng riêng: 1,01 g/cm ³ (20 độ C) Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/chai. | ml | 2.000 |
| 116 | VKHH VKĐR | Dung dịch pH chuẩn 10 | Giá trị pH : 10,0 (H ₂ O, 25 độ C) Khối lượng riêng: 1,0044 g/cm ³ (25 độ C) Nhiệt độ sôi: 100 độ C Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/chai. | ml | 2.000 |
| 117 | VRHH | Kháng sinh Geneticin | Nồng độ: 50 mg/mL; Đã được tiệt trùng Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai. | ml | 200 |
| 118 | VKHH VKĐR | Kháng sinh MIC trip các loại | Đạt chuẩn CLSI/EUCAST Kháng sinh theo dãy nồng độ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 30test/hộp. | Test | 600 |
| 119 | VKĐR | Kháng sinh đĩa các loại | Đĩa giấy tẩm thuốc kháng sinh và sử dụng cho các thử nghiệm độ mẫn cảm theo các thử nghiệm kháng sinh Kirby-Bauer Mỗi kháng sinh tẩm đĩa giấy 10-40 ug Yêu cầu về quy cách đóng gói: 5x50 đĩa/ hộp | Hộp | 30 |
| 120 | VKĐR | Kháng sinh MIC plate micro - dilution colistin | Dạng đĩa với các giếng chứa một gradient nồng độ xác định trước của kháng sinh. Thử nghiệm MIC được dùng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của các tác nhân kháng khuẩn chống lại vi sinh vật, phát hiện các cơ chế đề kháng Chứa dãy nồng độ colistin Yêu cầu về quy cách đóng gói: hộp 10 đĩa | Đĩa | 10 |
| 121 | VKĐR | Kháng sinh bột Colistin sulfate | Định dạng :bột; Chứa bột colistin nồng độ: ≥19,000 IU/mg; đã được tiệt trùng Yêu cầu về quy cách đóng gói: 100 mg/ lọ | mg | 100 |
| 122 | VKĐR | Kháng huyết thanh Salmonella H | Dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu cho từng kháng nguyên nhóm H được sử dụng để định danh huyết học của các serotype Salmonella khác nhau căn cứ theo phân loại của Kauffman-White. Yêu cầu về quy cách đóng gói: 5 ml /lọ | ml | 25 |
| 123 | VKĐR | Kháng huyết thanh Salmonella Vi | Dạng lỏng, xác định kháng nguyên Vi theo phân loại của Kauffman-White. Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 ml/lọ | ml | 2 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|------|---------------------------------------|--|-----|-----------------|
| 124 | VKĐR | Kháng huyết thanh Shigella bộ | Bộ kháng huyết thanh định danh Shigella (Bao gồm các nhóm A, A1, B, C, C1, C2, C3, D) Yêu cầu về quy cách đóng gói: bộ 8 lọ, mỗi lọ 2ml | Bộ | 1 |
| 125 | VKĐR | Kháng huyết thanh Tả O1 | Kháng huyết thanh dùng để định danh Vibrio cholerae O1. Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 ml/lọ | ml | 2 |
| 126 | VKĐR | Kháng huyết thanh Tả O139 | Kháng huyết thanh dùng để định danh Vibrio cholerae O139. Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 ml/lọ | ml | 2 |
| 127 | VKĐR | Kháng huyết thanh Tả Inaba | Kháng huyết thanh dùng để định danh Vibrio cholerae O1 Antiserum (Sero var Inaba). Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 ml/lọ | ml | 2 |
| 128 | VKĐR | Kháng huyết thanh Tả Ogawa | Kháng huyết thanh dùng để định danh Vibrio cholerae O1 Antiserum (Sero var Ogawa). Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 ml/lọ | ml | 2 |
| 129 | VKĐR | Bột kẽm Zinc dust | Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Chứa bột kẽm Yêu cầu về quy cách đóng gói: 10g x 2 lọ/ hộp | Hộp | 1 |
| 130 | VKĐR | Thuốc thử Jame | Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần: R1: HCl 1N 100 mL R2: Compound J 2183 0,66 g Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 lọ/ hộp | Hộp | 1 |
| 131 | VKĐR | Thuốc thử TDA | Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần chứa TDA Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 lọ/ hộp | Hộp | 1 |
| 132 | VKĐR | Thuốc thử VP1 VP 2 | Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần: VP2 (D-naphthol 6 g; Ethanol 100 mL); VP1 (Potassium hydroxide 40 g, H2O 100 mL) Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 x 2 lọ/ hộp | Bộ | 1 |
| 133 | VKĐR | Thuốc thử dùng định danh NIT1 và NIT2 | Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần: NIT1 Sulfanilic acid 0,4 g Acetic acid 30 g H2O 70 mL; NIT2 N,N-dimethyl-1-naphthylamine 0,6 g Acetic acid 30 g H2O 70 mL Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 x 2 lọ/ hộp | Hộp | 1 |
| 134 | VKĐR | Thuốc thử ZymA | Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần: chứa ZymA Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 lọ/ hộp | Hộp | 1 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|------|------------------------------------|---|------|-----------------|
| 135 | VKĐR | Thuốc thử ZymB | Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần chứa ZymB Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 lọ/ hộp | Hộp | 1 |
| 136 | VKĐR | Thuốc thử HER | Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần chứa HER Yêu cầu về quy cách đóng gói: 1 lọ/ hộp | Hộp | 1 |
| 137 | VKĐR | Thuốc thử BCP | Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần chứa BCP Yêu cầu về quy cách đóng gói: 1 lọ/ hộp | Hộp | 1 |
| 138 | VKĐR | Thuốc thử XYL | Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần chứa Xylen Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2x5ml lọ/ hộp | Hộp | 1 |
| 139 | VKHH | Môi trường Muller Hinton Agar (MH) | Môi trường để kiểm tra tính nhạy cảm với kháng sinh bằng kỹ thuật khuếch tán đĩa, theo CLSI và EUCAST. Thành phần (g/l): Beef Extract 2,0; Acid Hydrolysate of Casein 17,5; Starch 1,5; Agar 17,0; pH cuối cùng $7,3 \pm 0,2$ ở 25 độ C Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp. | Gram | 500 |
| 140 | VKHH | Môi trường Bordetella supplement | Chất bổ sung có chọn lọc để làm giàu môi trường Bordet gengou agar base để phân lập Bordetella spp. Thành phần cho 1 lít môi trường: Cephalexin 40,0 mg Chất bổ sung dạng đông khô, màu trắng. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp. | Gram | 500 |
| 141 | VKHH | Môi trường Columbia | Đối với 1 lít môi trường: Polypeptone 23,0 g Starch 1,0 g Sodium chloride 5,0 g Bacteriological agar 5 g pH của môi trường sử dụng ở 25 độ C : $7,3 \pm 0,2$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp. | Gram | 500 |
| 142 | VKHH | Môi trường Bordet Gengou | Môi trường nuôi cấy vi khuẩn ho gà Potato infusion 4,50g Sodium Chloride 5,50g Agar 20,00g pH cuối cùng: $6,7 \pm 0,2$ tại 25 độ C Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500g/hộp | Gram | 500 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|------|---|--|------|-----------------|
| 143 | VKĐR | Môi trường Baird Parker (BP) agar base | Môi trường chọn lọc để phát hiện và định lượng coagulase dương tính staphylococci trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi. - Thành phần như sau (g/l): Casein ly giải 10,0; Cao thịt 5,0; Cao nấm men 1,0; Sodium Pyruvate 10,0; L-Glycine 12,0; Lithium Chloride 5,0; Agar 17,0; pH cuối cùng $7,2 \pm 0,2$ ở 25 độ C Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500g/hộp. | Gram | 500 |
| 144 | VKĐR | Môi trường Egg yolk tellurite emulsion | Nhũ tương lòng đỏ trứng vô trùng có chứa potassium tellurite được sử dụng để chuẩn bị môi trường nuôi cấy Baird Parker Agar Base Môi trường hoàn chỉnh được sử dụng để phân lập và định lượng Staphylococcus aureus trong thực phẩm, Lòng đỏ trứng gà trong một thể tích bằng nhau của dung dịch muối (0.9% NaCl) với kali tellurite (2 g/l). Yêu cầu về quy cách đóng gói: 4 x 50 ml/hộp. | Hộp | 1 |
| 145 | VKĐR | Môi trường Cary blair (có chỉ thị màu) | Môi trường bán rắn để thu thập, vận chuyển và bảo quản vi sinh vật. Thành phần như sau (g/l): Sodium Thioglycollate 1,5; Disodium Phosphate 1,1; Calcium Chloride 0,09; Sodium Chloride 5,0; Agar 5,0; pH cuối cùng $8,4 \pm 0,2$ ở 25 độ C. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp. | Gram | 500 |
| 146 | VKĐR | Môi trường CT SMAC (Sorbitol mac conkey agar) | Môi trường chọn lọc và phân biệt để phát hiện E. coli O157 từ các mẫu lâm sàng và các vật liệu khác. Thành phần (g/l): Gelatin ly giải 17,0; Peptone từ thịt 1,5; Peptone từ Casein 1,5; D-Sorbitol 10,0; Sodium Chloride 5,0; Bile Salts 1,5; Agar 15,0; Neutral Red 0,03; Crystal Violet 0,001; pH cuối cùng $7,1 \pm 0,2$ ở 25 độ C | Gram | 500 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|------|---------------------------------|---|------|-----------------|
| | | | Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp. | | |
| 147 | VKĐR | Môi trường CT SMAC-supplement | <p>Chất bổ sung cho môi trường có chọn lọc để phân lập Escherichia coli O157: H7 từ thực phẩm, mẫu môi trường và lâm sàng.</p> <p>Thành phần (trong 1 lọ):</p> <p>Cefixime 0,025 mg;</p> <p>Potassium Tellurite 1,25 mg.</p> <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói 10 lọ / hộp</p> | Lọ | 10 |
| 148 | VKĐR | Môi trường Hektoen enteric agar | <p>Môi trường chọn lọc dùng để phân lập và nuôi cấy vi khuẩn đường ruột từ mẫu thực phẩm và mẫu lâm sàng,</p> <p>Thành phần:</p> <p>Thịt ly giải 12,0;</p> <p>Cao nấm men 3,0;</p> <p>Lactose 12,0;</p> <p>Saccharose 12,0;</p> <p>Salicin 2,0;</p> <p>Bile Salts No. 3 9,0;</p> <p>Sodium Chloride 5,0;</p> <p>Sodium Thiosulfate 5,0;</p> <p>Ammonium Ferric Citrate 1,5;</p> <p>Acid Fuchsin 0,1;</p> <p>Bromothymol Blue 0,065;</p> <p>Agar 15,0;</p> <p>pH 7,5 ± 0,2 at 25 độ C.</p> <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.</p> | Gram | 500 |
| 149 | VKĐR | Môi trường TBX | <p>TBX Agar là một môi trường chọn lọc sắc tố được sử dụng để phân lập và xác định Escherichia coli trong thực phẩm,</p> <p>Thành phần (g/l):</p> <p>Casein ly giải 20,0;</p> <p>Bile Salts No. 3 1,5;</p> <p>X-Glucuronide 0,075;</p> <p>Agar 15,0;</p> <p>pH cuối cùng 7,2 ± 0,2 ở 25 độ C.</p> <p>Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp.</p> | Gram | 500 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|------|-----------------------|--|------|-----------------|
| 150 | VKĐR | Môi trường KIA | Môi trường phân lập dùng để xác định nhóm vi khuẩn đường ruột Enterobacteria. Thành phần: Peptone 20,0; Sodium Chloride 5,0; Cao nấm men 3,0; cao thịt 3,0; Ferrous Sulfate 0,2; Sodium Thiosulphate 0,3; Lactose 10,0; Glucose 1,0; Phenol Red 0,024; Agar 11,0. pH cuối cùng $7,4 \pm 0,2$ ở 25 độ C. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp. | Gram | 500 |
| 151 | VKĐR | Môi trường MH broth | Môi trường lỏng để kiểm tra định lượng tính nhạy cảm kháng sinh của sự phát triển nhanh chóng các sinh vật hiếu khí bằng quy trình pha loãng nước dùng, Thành phần (g/l): Cao thịt bò 3,0; Casein ly giải 17,5; Starch 1,5; pH cuối cùng $7,3 \pm 0,1$ ở 25 độ C. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp. | Gram | 500 |
| 152 | VKĐR | Môi trường citrate | Môi trường sử dụng phân biệt và định danh nhóm vi khuẩn đường ruột thuộc họ Enterobacteriaceae dựa trên cơ sở việc sử dụng citrate. Thành phần (g/l): MgSO ₄ 0,2; Ammonium Dihydrogen Phosphate 1,0; Dipotassium Phosphate 1,0; Sodium Citrate 2,0; NaCl 5,0; Brom Thymol Blue 0,08; Agar 15,0; pH cuối cùng $6,8 \pm 0,2$ ở 25 độ C Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp. | Gram | 500 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|------|--|---|------|-----------------|
| 153 | VKĐR | Môi trường Rappaport Vassiliadis (RVS broth) | Môi trường chọn lọc để phát hiện Salmonella Thành phần (g/l): Đậu nành ly giải 4,5; Sodium Chloride 7,2; Potassium Dihydrogen Phosphate (KH ₂ PO ₄) 1,26; Dipotassium Hydrogen Phosphate (K ₂ HPO ₄) 0,18; Magnesium Chloride Anhydrous 13,4; Malachite Green 0,036; pH cuối cùng 5,2 ± 0,2 ở 25 độ C Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp. | Gram | 500 |
| 154 | VKĐR | Môi trường MR VP | Môi trường để phân biệt vi khuẩn Gram âm, Thành phần (g/l): Peptospecial 7,0; Dipotassium Phosphate 5,0; Glucose 5,0; pH cuối cùng 7,0 ± 0,2 ở 25 độ C Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp. | Gram | 500 |
| 155 | VKĐR | Môi trường MKTTn | Môi trường nền để phát hiện Salmonella spp từ thực phẩm và mẫu môi trường, Thành phần (g/l): Casein ly giải 8,6; Cao thịt 4,3; Sodium Chloride 2,6; Calcium Carbonate 38,7; Sodium Thiosulfate anhydrous 30,5; Ox Bile 4,78; Brilliant Green 0.096; Novobiocin 40,0 mg (đồng khô, màu trắng); pH cuối cùng 8,2 ± 0,2 ở 25 độ C Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp. | Gram | 500 |
| 156 | VKĐR | Môi trường XLD | Môi trường chọn lọc để phát hiện Salmonella và Shigella từ mẫu thực phẩm, môi trường và các nguyên liệu khác. Thành phần (g/l): Cao nấm men 3,0; Sodium Chloride 5,0; Xylose 3,75; Lactose 7,5; Sucrose 7,5; L-Lysine 5,0; Sodium Thiosulfate 6,8; Iron(III) Ammonium Citrate 0,8; Phenol Red 0,08; | Gram | 500 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|------|--|--|------|-----------------|
| | | | Sodium Deoxycholate 1,0; Agar 15,0; pH cuối cùng $7,4 \pm 0,2$ tại 25 độ C Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500g/hộp. | | |
| 157 | VKĐR | Môi trường TCBS | Môi trường chọn lọc để phát hiện <i>Vibrio</i> spp gây bệnh đường ruột từ các mẫu lâm sàng và mẫu phi lâm sàng, Thành phần (g/l): Peptone 10,0; cao nấm men 5,0; Sodium Citrate 10,0; Sodium Thiosulfate 10,0; Iron(III) Citrate 1,0; Sodium Chloride 10,0; Dried Bovine Bile 8,0; Sucrose 20,0; Bromothymol Blue 0,04; Thymol Blue 0,04; Agar 15,0; pH cuối cùng $8,6 \pm 0,2$ ở 25 độ C Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp. | Gram | 500 |
| 158 | VKĐR | Môi trường Campylobacter Blood Free Medium Base (CCDA) | Môi trường chọn lọc để phát hiện <i>Campylobacter</i> , chứa charcoal, không sử dụng máu cừu. Thành phần (g/l): Cao thịt 10,0 Mô ly giải 10,0 Sodium Chloride 5,0, Charcoal 4,0, Casein ly giải 3,0, Sodium Deoxycholate 1,0 Iron(II) Sulfate 0.25, Sodium Pyruvate 0,25 - Agar 12,0 pH $7,4 \pm 0,2$ ở 25 độ C Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp. | Gram | 500 |
| 159 | VKĐR | Môi trường CCDA supplement | Chất bổ sung cho môi trường tăng sinh <i>Campylobacter</i> Blood Free Medium Base để phân lập <i>Campylobacter jejuni</i> , <i>C. coli</i> và <i>C. lariidis</i> . Thành phần (trong 1 lọ): Cefoperazone 16.0 mg; Amphotericin B 5.0 mg. Yêu cầu về quy cách đóng gói 10 lọ/hộp | Hộp | 1 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|------|---------------------------|---|------|-----------------|
| 160 | VKĐR | Môi trường TSA | Môi trường mục đích chung để nuôi trồng nhiều loại sinh vật từ các mẫu bệnh phẩm lâm sàng và không phải lâm sàng, Thành phần (g/l): Casein Peptone 15,0; Peptone đậu nành 5,0; Sodium Chloride 5,0; Agar 15,0; pH cuối cùng $7.3 \pm 0,2$ ở 25 độ C. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp. | Gram | 500 |
| 161 | VKĐR | Môi trường Peptone đậm | Môi trường lỏng tăng sinh trước pha loãng và không chọn lọc cho kiểm tra vi sinh thực phẩm, Thành phần (g/l): Casein ly giải 10,0; Sodium Chloride 5,0; Disodium Hydrogen Phosphate 3,5*; Potassium Dihydrogen Phosphate 1,5; pH cuối cùng $7,0 \pm 0,2$ ở 25 độ C Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp | Gram | 500 |
| 162 | VKĐR | Môi trường Shigella broth | Môi trường tăng sinh để phân lập Shigella từ vật liệu lây nhiễm. casein peptone, 20,0 g/L dextrose, 1,0 g/L polysorbate 80, 1,5 g/L potassium dihydrogen phosphate, 2,0 g/L potassium hydrogen phosphate, 2,0 g/L sodium chloride, 5,0 g/ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp. | Gram | 500 |
| 163 | VKĐR | Môi trường Urea - Indole | Môi trường được sử dụng để phân biệt Enterobacteriaceae dựa trên nhu động, sản xuất indole và hoạt động của urease Thành phần (g/l): Tryptone 30,0; Sodium Chloride 5,0; Potassium Dihydrogen Phosphate 5,0; Phenol Red 0,004; Agar 3,0; pH cuối cùng $6,9 \pm 0,2$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp. | Gram | 500 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|------|-------------------------------|--|------|-----------------|
| 164 | VKĐR | Môi trường Decarboxylase base | Môi trường cơ bản sử dụng để phân biệt trực khuẩn đường ruột Gram âm dựa trên khả năng decarboxylase axit amin của chúng. Sử dụng sau khi bổ sung thêm thành phần axit amin. Mô ly giải 5,00 cao thịt bào 5,00 Dextrose 0,50 Bromocresol purple 0,01 Cresol red 0,005 Pyridoxal, 0,005 Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp. | Gram | 500 |
| 165 | VKĐR | Môi trường ADH Broth | Dùng thử nghiệm sinh hóa phân biệt trực khuẩn đường ruột gram âm dựa trên quá trình khử carboxyl arginine Thành phần (g/l): Peptone 5,0; cao thịt 5,0; Pyridoxal 0,005; Dextrose 0,5; L-Arginine 10,0; Bromocresol Purple 0,010; Gresol Red 0,005; pH cuối cùng $6,0 \pm 0.2$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp. | Gram | 500 |
| 166 | VKĐR | Môi trường LDC Broth | Dùng thử nghiệm sinh hóa xác định vi sinh vật, đặc biệt là trực khuẩn đường ruột, dựa trên quá trình khử cacbon của lysine. Thành phần (g/l): Peptone 5,0; cao nấm men 3,0; Dextrose 1,0; L-Lysine 5,0; Bromocresol Purple 0,02; pH cuối cùng $6,8 \pm 0.2$. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp | Gram | 500 |
| 167 | VKĐR | Môi trường ODC Broth | Dùng thử nghiệm sinh hóa phân biệt trực khuẩn đường ruột gram âm dựa trên quá trình khử carboxyl ornithine Thành phần (g/l): Peptone 5,0; cao nấm men 5,0; Pyridoxal 0,005; Dextrose 0,5; L-Ornithine 10,0; Bromocresol Purple 0,010; | Gram | 500 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|------|-----------------------------|---|------|-----------------|
| | | | Cresol Red 0,005; pH cuối cùng $6,0 \pm 0,2$ Có chứa thành phần (g/lít): Pepton 5, ornithin 10 Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp. | | |
| 168 | VKĐR | Môi trường Mannitol di động | Dùng thử nghiệm tính di động và sử dụng manitol của vi khuẩn Thành phần (g/l): Peptone 20,0 Mannitol 2,0 Potassium Nitrate 1,0 Phenol Red 0,04 Agar 5,0 pH $7,3 \pm 0,2$ Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp. | Gram | 500 |
| 169 | VKĐR | Môi trường Sven gard agar | Dùng thử nghiệm kháng huyết thanh vi khuẩn Thành phần (g/l): Peptone 12,7 Agar 4,6 Glucose 3,5g cao nấm men 1,2g Sodium chloride 5g pH cuối cùng $7,4 \pm 0,2$ Yêu cầu về quy cách đóng gói: 25 ống/ hộp | Ống | 125 |
| 170 | VKĐR | Môi trường Sucrose Broth | Dùng thử nghiệm sinh hóa vi khuẩn lên men sucrose Thành phần (g/l): Proteose Peptone 10,00 cao thịt bò 1,00 Sodium Chloride 5,00 Phenol Red 0,018 Sucrose 5,00 Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp. | Gram | 500 |
| 171 | VKĐR | Môi trường Arabinose Broth | Dùng thử nghiệm sinh hóa vi khuẩn lên men Arabinose Thành phần (g/l): peptone 10,000 cao thịt bò 1,000 Sodium chloride 5,000 Arabinose 5,000 Phenol red 0,018 Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp | Gram | 500 |
| 172 | VKĐR | Môi Trường Novobiocin bột | Dùng bổ sung cho môi trường Shigella broth base Thành phần: Novobiocin Yêu cầu về quy cách đóng gói: 40mg x 5 lọ/ hộp | Hộp | 1 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|------|----------------------------------|--|------|-----------------|
| 173 | VKĐR | Hóa chất Sucrose | Dùng thử nghiệm sinh hóa vi khuẩn lên men sucrose Chứa sucrose Độ tinh khiết: 99% Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp. | Gram | 500 |
| 174 | VKĐR | Hóa chất Arabinose | Dùng thử nghiệm sinh hóa vi khuẩn lên men Arabinose Chứa Arabinose Độ tinh khiết: 99% Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp. | Gram | 500 |
| 175 | VKĐR | Môi Trường nấm men Yeast extract | Dùng cho nuôi cấy vi sinh Chiết xuất khô của <i>Saccharomyces cerevisiae</i> tự phân giải Môi trường dạng bột mịn, Thành phần: Chứa bột chiết nấm men thường có 50-75% protein, 4-13% carbon hiydrat và không có lipit. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 g/hộp. | Gram | 500 |
| 176 | VKĐR | Túi ủ kỵ khí | Hấp thụ oxy và tạo ra khí CO ₂ Hỗ trợ quá trình tạo môi trường nuôi cấy vi sinh vật yếm khí trong phòng thí nghiệm Dùng cho hộp ủ 2,5 lít, tạo điều kiện có < 0,1% O ₂ , khoảng 15% CO ₂ Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 10 túi/hộp. | Túi | 10 |
| 177 | VKĐR | Túi ủ vi hiếu khí | Hấp thụ oxy và tạo ra khí CO ₂ Hỗ trợ quá trình tạo môi trường nuôi cấy vi sinh vật hiếu khí trong phòng thí nghiệm Dùng cho hộp ủ 2,5 lít, tạo điều kiện có O ₂ , và CO ₂ khoảng 8% Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 10 túi/hộp. | Túi | 20 |
| 178 | VKĐR | Hóa chất NaCl | Dạng bột, dùng nuôi cấy vi sinh Thành phần chứa: NaCl Độ tinh khiết: 98% Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 g/lọ. | Gram | 1.000 |
| 179 | VKĐR | Dầu khoáng Mineral oil | Tạo lớp phủ kỵ khí nuôi cấy vi sinh Chứa dầu khoáng Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 ml/chai. | ml | 1.000 |
| 180 | VK3 | Hóa chất Albumin | Albumin Bovin dạng bột, Tinh chế bằng phương pháp sốc nhiệt, pH 5,2, độ tinh khiết >96% Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 g/chai. | Gram | 1.000 |
| 181 | VK3 | Môi trường BHI agar | Môi trường BHI agar cho nuôi cấy vi sinh, dạng bột Thành phần: Agar: 15 g/L brain extract: 7,8 g/L dextrose: 2,0 g/L | Gram | 500 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|-----------------------|-----------------------|--|------|-----------------|
| | | | disodium phosphate: 2,5 g/L heart extract: 9,7 g/L proteose peptone: 10,0 g/L sodium chloride: 5,0 g/L Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500g/hộp. | | |
| 182 | VKĐR, VKHH, VK3 | Máu cừu | Máu cừu vô trùng loại sợi huyết. Không sử dụng chất chống đông. Hồng cầu màu đỏ tươi. Tỷ lệ hồng cầu >50%. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 ml/chai. | ml | 2.700 |
| 183 | VKHH | Thuốc thử Catalase | Dùng để phân biệt và xác định vi sinh vật trên cơ sở sự hiện diện của enzyme catalase. Thành phần: Dung dịch nước hydro peroxit (3%). Yêu cầu qui cách đóng gói: Hộp/20 chai x 1ml. | ml | 20 |
| 184 | VKHH | Đĩa giấy Optochin | Đĩa giấy thấm tẩm Optochin để xác định vi khuẩn Streptococcus pneumoniae (30 đĩa) Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 30 đĩa/hộp. | Đĩa | 30 |
| 185 | VKĐR | Đĩa giấy ONPG | Đĩa giấy màu trắng tẩm với ortho-nitrophenyl-galactopyranoside (O.N.P.G.). Yêu cầu quy cách đóng gói: 5 x 50đĩa/ hộp | Đĩa | 250 |
| 186 | VKĐR VKHH | Que thử Oxydase | Thử nghiệm nhanh để phát hiện hoạt tính của enzym cytochrome oxidase Thành phần: N,N-dimethyl-1,4-phenylene diammonium chloride: 0,1 µmol; 1-naphthol: 1,0 µmol. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 que/lọ. | Que | 250 |
| 187 | VKĐR | Gel bôi trơn | Dùng bôi trơn hậu môn Thành phần: Propylene Glycol, PEG-8, Hydroxypropyl Cellulose Yêu cầu về quy cách đóng gói: tube 50g | Tube | 6 |
| 188 | VKĐR VKHH | Bộ thuốc nhuộm Gram | Bộ gồm 4 chai (mỗi chai 250 ml): 1 chai Crystal violet (250 ml) 1 chai Safranine (250 ml) 1 chai lugol (250 ml) 1 chai nước tẩy màu (250 ml) Yêu cầu về quy cách đóng gói: 4 x 250 ml/ bộ | Bộ | 1 |
| 189 | VKĐR | Chủng vi khuẩn chuẩn | Chủng chuẩn có dạng đông khô. Đời thế hệ F1-F3 Có lý lịch nguồn gốc được xác nhận bởi tổ chức có uy tín (ATCC, NCTC,...) kèm theo chứng nhận | Bộ | 5 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|--------|--|--|-------|-----------------|
| 190 | VKĐR | Tube giữ chủng vi sinh có hạt bi | Dùng để bảo quản vi sinh vật ở nhiệt độ thấp. Mỗi lọ bao gồm 20 hạt bi. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 80 ống/hộp. | Ống | 800 |
| 191 | BSL3 | Băng keo chỉ thị nhiệt hấp ướt cho lò sấy | Băng keo Có chứa chỉ thị đổi màu khi tiếp xúc với nhiệt độ cao ($\geq 180^{\circ}\text{C}$) Kích thước khoảng: Chiều dài: 55 m, chiều rộng 18 mm | Cuộn | 20 |
| 192 | VKĐR | Băng keo chỉ thị nhiệt hấp ướt cấp 1 dùng cho lò hấp | Chỉ thị nhiệt hấp ướt cấp 1 dùng cho lò hấp. Băng keo có chứa chỉ thị đổi màu khi hấp ướt 121°C Kích thước: Chiều rộng: 1,25 cm, chiều dài 50 m | Cuộn | 1 |
| 193 | VKĐR | Thanh chỉ thị nhiệt hấp ướt cấp 5 dùng cho lò hấp | Chỉ thị nhiệt hấp ướt cấp 5 dùng cho lò hấp. Có chứa chỉ thị đổi màu khi hấp ướt (121°C , 15 -30 phút). | Thanh | 500 |
| 194 | BSL3 | Chỉ thị formol | Que đổi màu khi đặt trong môi trường có formol, loại 4 Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 cái/hộp. | Cái | 250 |
| 195 | BSL3 | Chỉ thị sinh học | Nhằm kiểm tra xác định các điều kiện tiệt khuẩn . Dùng cho chu trình tiệt khuẩn 121°C và 132°C - 134°C . Có vạch mực chạy hiển thị kết quả ngay trên sản phẩm. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 250 cái/hộp. | Cái | 250 |
| 196 | BSL3 | Dung dịch Amoniac | Nồng độ: NH_3 25-28% Dùng trong phân tích Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. | ml | 2.000 |
| 197 | BSL3 | Dung dịch Formol | Nồng độ: HCHO 37% Dùng trong phân tích Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai. | ml | 2.000 |
| 198 | BSL3 | Muối ăn (RO) | Dạng hạt Thành phần: NaCl | kg | 96 |
| 199 | CTĐVYH | Nước muối sinh lý | Nồng độ NaCl 0,9% Yêu cầu thể tích tối đa 1 lít/chai. | Lít | 10 |
| 200 | CTĐVYH | Thuốc Forane | Hoạt chất isoflurane Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 100ml/chai. | ml | 400 |

Danh mục: Vật liệu tiêu hao

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|--|--|---|-----------|-----------------|
| 201 | ARBO VKHH | Găng tay cao su nitrile không bột size S | Chất liệu: 100% nitril Không bột, chưa tiệt trùng Màu: trắng/xanh | Đôi | 1.600 |
| 202 | ARBO VRHH, VKHH, STI, BSL3 | Găng tay cao su nitrile không bột size M | Chất liệu: 100% nitril Không bột, chưa tiệt trùng Màu: trắng/xanh | Đôi | 3.850 |
| 203 | VRĐR, VRHH, VKHH, VKĐR, VK3, STI, BSL3 | Găng tay không bột size S | Nguyên liệu: Cao su tự nhiên. Hàm lượng độ bột: ≤ 2 mg/găng tay Đặc tính: Dùng được cả hai tay, cổ tay được se viền | Đôi | 7.100 |
| 204 | VRĐR, VRHH, VKHH, VKĐR, STI, BSL3 CTĐVYH | Găng tay không bột size M | Nguyên liệu: Cao su tự nhiên. Hàm lượng độ bột: ≤ 2 mg/găng tay Đặc tính: Dùng được cả hai tay, cổ tay được se viền | Đôi | 14.250 |
| 205 | VK3, BSL3 | Găng tay không bột size L | Nguyên liệu: Cao su tự nhiên. Hàm lượng độ bột: ≤ 2 mg/găng tay Đặc tính: Dùng được cả hai tay, cổ tay được se viền | Đôi | 350 |
| 206 | VKĐR | Găng tay phẫu thuật vô trùng - size 7 | Tiệt trùng bằng khí E.O Đã kiểm tra chỉ tiêu vi sinh trước và sau tiệt trùng Sử dụng bột hấp biến tính được chấp thuận bởi FDA. | Đôi | 100 |
| 207 | ARBO VKĐR VKHH | Dây 8 giếng cho realtime PCR 0.1mL và Nắp cho dây 8 giếng cho realtime PCR | Đã được tiệt trùng và Không nhiễm DNA, RNA. Không chứa Rnase/DNase Tương thích với dòng máy realtime PCR Chịu được nhiệt độ từ -20 độ C đến 120 độ C Chất liệu bằng Polypropylene | Dây + nắp | 315 |
| 208 | ARBO | Miếng dán nhôm cho đĩa PCR 96 giếng | Tương thích với Đĩa 96 giếng cho PCR 0,2mL. Không chứa DNA, RNA, DNase, Rnase, chất ức chế PCR Chịu được nhiệt độ từ -20 độ C đến 120 độ C Yêu cầu quy cách đóng gói 100 miếng/ hộp | Miếng | 100 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|----------|---|---|-----------|-----------------|
| 209 | ARBO | Dãy 8 giếng cho PCR 0,2mL và Nắp cho dãy 8 giếng cho PCR | Đã được tiệt trùng và Không nhiễm DNA, RNA. Không chứa Rnase/DNase và chất ức chế PCR Chịu được nhiệt độ từ -20 độ C đến 120 độ C Chất liệu bằng Polypropylene | Dãy + nắp | 125 |
| 210 | VKĐR | Dãy Ống PCR 0,2 ml | Chất liệu bằng nhựa Polypropylene, Dùng PCR. Đã được tiệt trùng và Không nhiễm DNA, RNA. Không chứa Rnase/DNase và chất ức chế PCR Yêu cầu quy cách đóng gói: 120 strip/ hộp | Cái | 120 |
| 211 | VRHH | Đĩa nhựa 96 giếng ống 0.1ml dùng cho máy realtime PCR (có barcode) | Là dạng đĩa 96 giếng, màu trong (có barcode) Chất liệu polypropylene tinh khiết Thiết kế thành mỏng Tương thích với các chu trình nhiệt 96 giếng tiêu chuẩn, cấu hình 8 X 12. Một góc được cắt đi để tạo điều kiện định hướng. Lưới chữ và số để nhận dạng. Mỗi giếng có thể tích tối đa 120µl. Chưa tiệt trùng và có thể khử trùng. Không chứa DNase và RNase. Tương thích với các hệ thống máy Fast realtime PCR, | Cái | 100 |
| 212 | VRHH STI | Real-time PCR đĩa 96 giếng | Màu trắng đục, chất liệu nhựa polypropylene, 96 giếng, để chứa phản ứng PCR, khuếch đại và phát hiện tác nhân nhiễm. | Cái | 100 |
| 213 | VKHH | Đĩa nhựa 96 giếng ống 0,1ml dùng cho máy realtime PCR | Đĩa PCR 96 giếng, half- skirt, màu trong Được sản xuất từ polypropylene tinh khiết Thiết kế thành mỏng cho phép truyền nhiệt hiệu quả Tương thích với các chu trình nhiệt 96 giếng tiêu chuẩn, cấu hình 8 X 12. Lưới chữ và số để nhận dạng Mỗi giếng có thể tích tối đa 200ul. Chưa tiệt trùng và có thể khử trùng. Không chứa DNase và RNase. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 25 cái / hộp. | Cái | 50 |
| 214 | VKHH | Ống PCR nắp phẳng 0,1 mL có nắp | Ống PCR 0,1 mL với nắp phẳng, đáy hình nón, màu trong Chất liệu nhựa polypropylene tinh khiết. Nắp phẳng và mờ để dán nhãn. Không tiệt trùng và có thể hấp tiệt trùng. Không chứa DNase và Rnase. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 cái / túi. | Cái | 1.000 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|---|--------------------------------------|---|------|-----------------|
| 215 | VRĐR VKHH VKĐR | Ống PCR nắp phẳng 0,2ml | Ống PCR 0,2 mL với nắp phẳng, đáy hình nón, màu trong Chất liệu nhựa polypropylene tinh khiết. Nắp phẳng và mờ để dán nhãn. Không tiết trùng và có thể hấp tiết trùng. Không chứa DNase và Rnase. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 cái / túi. | Cái | 18.000 |
| 216 | VKHH | Ống PCR nắp phẳng 0,5ml | Ống PCR 0,5 mL với nắp phẳng, đáy hình nón, trong suốt Chất liệu nhựa polypropylene tinh khiết. Nắp phẳng và mờ để dán nhãn. Không tiết trùng và có thể hấp tiết trùng. Không chứa DNase và Rnase. Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 1.000 cái / túi. | Cái | 2000 |
| 217 | ARBO VKHH | Tube đo huỳnh quang | Không nhiễm DNA, RNA. Không chứa Rnase/DNase Làm bằng chất liệu polypropylene Thể tích ống 500 μ L Sử dụng với thiết bị đo huỳnh quang Fluorometer Yêu cầu về quy cách đóng gói tối đa 500 tube /bộ. | Tube | 1.500 |
| 218 | ARBO, VRĐR, VKHH, VKĐR, VK3 | Hộp lưu mẫu 81 chỗ | Hộp 81 vị trí (9x9) Chất liệu: polypropylene, chịu hóa chất. Có thể đông lạnh và rã đông nhiều lần; Tương thích với các microtube 0,5ml, 1,5ml hoặc 2,0ml và các ống lưu mẫu; Hộp có đánh dấu dạng lưới; Thích hợp cho đông lạnh cơ học; Dây nhiệt độ: chịu được từ -90°C đến 121°C | Cái | 292 |
| 219 | ARBO VRĐR, VKHH CTĐVYH | Ống trữ lạnh tiết trùng 2 ml nắp vận | Ống trữ lạnh tiết trùng tự đứng 2 mL có nhãn viết; Dùng cho bảo quản mẫu trong nitơ lỏng; Chất liệu polypropylene; Hấp khử trùng ở 121 độ C và trữ đông ở -190 độ C; Nắp vận ngoài: ren vận ngoài của thân ống vừa khớp với ren vận trong của nắp ở dạng xoắn và được khử trùng bằng chiếu xạ tia gamma. Ron chống rò rỉ nằm bên trong nắp, đáy ống lõm chữ U. Đóng gói trong túi zip-lock có thể mở đóng lại được Có đệm silicon | Cái | 4.050 |
| 220 | VRĐR | Phin Lọc 0.22 μ m, đường kính | Màng lọc cellulose tái sinh, đường kính. 47 mm, kích thước lỗ 0,22 μ m. Đã được xử lý vô trùng. | Cái | 500 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|------|--|---|-----|-----------------|
| | | 47mm | Có thể kết nối với bơm kim tiêm. Không gây độc tế bào | | |
| 221 | VRĐR | Lọc 0.22μm, 500ml | Kiểu lọc: Hệ thống chân không Dung tích phễu: 1000 mL Vật liệu màng: Polyethersulfone Kích thước lỗ màng: 0,22 μm Diện tích màng: 54,5 cm ² Được gói riêng từng cái Đường kính cổ: 45 mm Đã được xử lý tiệt trùng Màng lọc cellulose tái sinh, thể tích 500ml, Không gây độc tế bào | Cái | 10 |
| 222 | VRHH | Phin Lọc 0.22μm, đường kính 13mm | Màng lọc cellulose tái sinh, đường kính. 13 mm, kích thước lỗ 0,22 μm. Đã được xử lý vô trùng. Có thể kết nối với bơm kim tiêm. Không gây độc tế bào | Cái | 50 |
| 223 | VRĐR | Ống nuôi cấy tế bào | Thể tích: 15 mL, 16mm x 125 mm, đáy tròn. Kiểu nắp con dấu, có ron. Làm từ Polystyrene mật độ cao, trong suốt, không màu. Được xử lý bề mặt Tube và nắp được xử lý vô trùng. | Cái | 500 |
| 224 | VRĐR | Chai nuôi cấy tế bào 25cm ² không lọc | Hình dạng chai: Hình chữ nhật Kiểu cổ chai: dạng xéo Được xử lý bề mặt Phạm vi chia độ: 5-30 mL Diện tích bề mặt: 25 cm ² Thể tích nuôi: 5-7,5 mL Chai và nắp được xử lý vô trùng Kiểu nắp con dấu, có ron Đường kính nắp 20 mm Chất liệu nắp Polyethylene mật | Cái | 500 |
| 225 | VRHH | Chai nuôi cấy tế bào 75cm ² có lọc | Diện tích nuôi cấy: 75cm ² Thân chai được thiết kế phân vai tròn Vật liệu: Thân chai làm bằng Polystyrene, nắp làm bằng Polyethylene Bề mặt nuôi cấy được xử lý, Thể tích chứa tốt nhất từ 15-22.5 ml Thể tích chứa tối đa: 45ml Tiệt trùng bằng phóng xạ gamma | Cái | 100 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|-------------------------------------|----------------------------------|---|-----|-----------------|
| 226 | VRĐR | Đĩa 24 giếng | <p>Đáy trong suốt, giếng đáy phẳng</p> <p>Nguyên liệu: polystyrene</p> <p>Giếng tròn trong suốt</p> <p>Diện tích nuôi cấy: 1,9 cm²</p> <p>Đã được vô trùng,</p> <p>Đường kính: 15,6mm</p> <p>Thể tích giếng: 3,4mL</p> <p>Thể tích nuôi cấy tốt nhất 0,38 - 0,57mL</p> <p>Phù hợp nuôi cấy tế bào, phân lập vi rút</p> | Cái | 200 |
| 227 | VRHH | Hộp trữ tube lạnh | <p>Hộp chứa tube trữ lạnh 1 đến 5 ml. Tốc độ làm lạnh rất gần -1 ° C / phút, tốc độ tối ưu để bảo quản tế bào,</p> <p>Vật liệu: Polycarbonate</p> | Hộp | 3 |
| 228 | VKĐR | Giá giữ lạnh cho tube 1,5 ml | <p>Khay giữ lạnh 81 lỗ, cho tube eppendorf 1.5 ml, có đánh số</p> <p>Chất liệu: Nhựa PP, 2 inch</p> <p>Kích thước: 133mm x 133mm x 53mm</p> | Cái | 2 |
| 229 | ARBO VRĐR VKHH VKĐR VK3 | Ống ly tâm đáy nhọn 1,5ml có nắp | <p>Loại không tiết trùng</p> <p>Nắp bật, có vạch chia thể tích</p> <p>Thể tích làm việc: 1,5ml</p> <p>Vật liệu: polypropylene, đáy hình nón, không chứa kim loại nặng</p> <p>Không chứa DNase/RNase, DNA người và chất gây sốt</p> <p>Chịu được ăn mòn hóa chất và nhiệt độ hấp tiệt trùng (≥ 121 độ C, 1 atm trong 30 phút)</p> <p>rữ được ở nhiệt độ -20 độ C</p> <p>Chịu được lực ly tâm tối đa 18.000 vòng/phút</p> | Cái | 13.000 |
| 230 | VKĐR | Ống ly tâm đáy nhọn 2ml có nắp | <p>Loại không tiết trùng</p> <p>Nắp bật, có vạch chia thể tích</p> <p>Thể tích làm việc: 2 ml</p> <p>Vật liệu: polypropylene, đáy hình nón, không chứa kim loại nặng</p> <p>Không chứa DNase/RNase, DNA người và chất gây sốt</p> <p>Chịu được ăn mòn hóa chất và nhiệt độ hấp tiệt trùng (≥ 121 độ C, 1 atm trong 30 phút)</p> <p>Trữ được ở nhiệt độ -20 độ C</p> <p>Chịu được lực ly tâm tối đa 18.000 vòng/phút</p> | Cái | 2.500 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|---|-------------------------------|---|-----|-----------------|
| 231 | VRĐR CTĐVYH | Ống 5ml có nắp vô trùng | Tube đáy tròn, có nắp, làm từ nhựa Polypropylene và được tiệt trùng. Thể tích 5 ml, kích thước Ø12× 75mm, chịu được tốc độ ly tâm 1.400 RCF, không chứa Rnase/Dnase | Cái | 2.500 |
| 232 | VRĐR VRHH | Ống ly tâm 15ml | Chất liệu: polypropylene trong suốt, đáy nhọn, nắp vặn, không chứa kim loại nặng Chịu được nhiệt, lực cơ học và hóa chất Đã tiệt trùng, có vạch chia thể tích Chịu được lực ly tâm RCF đến 13.000 x g ở dạng rotor góc Không chứa DNase/RNase, không độc tế bào Vô trùng | Cái | 4.000 |
| 233 | VRĐR VK3 | Ống ly tâm 50 ml | Chất liệu: polypropylene trong suốt, không chứa kim loại nặng Chịu được nhiệt, lực cơ học và hóa chất Đã tiệt trùng, có vạch chia thể tích Chịu được lực ly tâm RCF tối đa: đến 14.000 x g ở dạng rotor góc Nắp vặn, đáy nhọn Không chứa DNase/RNase, không độc tế bào | Cái | 700 |
| 234 | VKHH VKĐR VK3 | Đĩa petri nhựa vô trùng 90 mm | Chất liệu: nhựa y tế Polystyrene Được tiệt trùng bằng tia gamma Nắp và thân đĩa phẳng Kích thước: 90x15 mm | Cái | 4.500 |
| 235 | VKHH | Đĩa petri nhựa vô trùng 60 mm | Chất liệu: nhựa y tế Polystyrene Được tiệt trùng bằng tia gamma Nắp và thân đĩa phẳng Kích thước: 60x15 mm | Cái | 500 |
| 236 | ARBO, VRĐR, VRHH, VKHH, VK3, STI | Đầu côn có lọc 10µl | Biên độ thể tích từ 0,5 - 10µl, lọc PE, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, Pyrogene, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp. | Cái | 39.552 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|----------------------------------|---------------------------|---|-----|-----------------|
| 237 | VKHH, VK3, STI | Đầu côn có lọc 20μl | Biên độ thể tích từ 1 - 20μl, lọc PE, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, Pyrogene, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp | Cái | 31.680 |
| 238 | VRĐR, VKĐR | Đầu côn có lọc 30 μl | Biên độ thể tích từ 2 - 30μl, lọc PE, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp. | Cái | 3.840 |
| 239 | VKHH | Đầu côn có lọc 30 - 50 μl | Biên độ thể tích từ 30 - 50μl, lọc PE, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp. | Cái | 2.880 |
| 240 | ARBO VKHH | Đầu côn có lọc 100 μl | Biên độ thể tích từ 10 - 100μl, lọc PE, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp. | Cái | 5.760 |
| 241 | Arbo, VRĐR, VRHH, VKHH, VK3, STI | Đầu côn có lọc 200 μl | Biên độ thể tích từ 20 - 200μl, lọc PE, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp. | Cái | 40.512 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|---|---|--|-----|-----------------|
| 242 | Arbo, VRĐR, VRHH, VKHH, VK3, STI | Đầu côn có lọc 1000 µl | Biên độ thể tích từ 100 - 1000µl, lọc PE, đã được xử lý vô trùng Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 96 cái/hộp. | Cái | 41.568 |
| 243 | VKHH | Đầu côn không lọc có khóa 0,5 - 10 µl | Chất liệu nhựa Polypropylene. Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Không chứa kim loại nặng. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 cái/hộp. | Cái | 6.000 |
| 244 | VRĐR, VRHH, VKHH, VKĐR, VK3, STI - CTĐVYH | Đầu côn không lọc có khóa 200 µl | Chất liệu nhựa Polypropylene. Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Không chứa kim loại nặng. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 cái/hộp. | Cái | 53.800 |
| 245 | VKHH, VKĐR, VK3 CTĐVYH | Đầu côn không lọc có khóa 1.000 µl | Chất liệu nhựa Polypropylene. Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Không chứa kim loại nặng. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 cái/hộp. | Cái | 34.000 |
| 246 | VKHH | Đầu côn không lọc có khóa 50 - 1.250 µl | Chất liệu nhựa Polypropylene. Không chứa DNAase, RNAase, DNA người, chất ức chế PCR, nội độc tố và độc tố tế bào. Không chứa kim loại nặng. Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1.000 cái/hộp. | Cái | 2.000 |
| 247 | VRĐR | Pipette Pasteur nhựa vô trùng | Thể tích: 3-5ml Chất liệu: Polyethylene, trong suốt Đã được xử lý vô trùng. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 cái/hộp. | Cái | 1.000 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|----------------------------|--|---|-----|-----------------|
| 248 | VRĐR, VRHH | Pipet nhựa vô trùng 5ml | <p>Thể tích sử dụng: 5 mL</p> <p>Độ chính xác trong khoảng $\pm 2\%$</p> <p>Hình dạng: trụ hình tròn</p> <p>Dùng một lần</p> <p>Khoảng chia độ 0,1 mL</p> <p>Độ chia vạch âm 2,5 mL</p> <p>Các vạch chia nhỏ được mã hòa bằng màu</p> <p>Được xử lý vô trùng</p> <p>Đóng gói riêng từng cây bằng giấy nhựa</p> <p>Chất liệu: Polystyrene</p> | Cái | 250 |
| 249 | VRĐR, VRHH | Pipet nhựa vô trùng 10ml | <p>Thể tích sử dụng: 10 mL</p> <p>Độ chính xác trong khoảng $\pm 2\%$</p> <p>Hình dạng: trụ hình tròn</p> <p>Dùng một lần</p> <p>Khoảng chia độ 0,1 mL</p> <p>Độ chia vạch âm 3 mL</p> <p>Các vạch chia nhỏ được mã hòa bằng màu</p> <p>Được xử lý vô trùng</p> <p>Đóng gói riêng từng cây bằng giấy nhựa</p> <p>Chất liệu: Polystyrene</p> | Cái | 400 |
| 250 | VRHH | Pipet nhựa vô trùng 25ml | <p>Thể tích sử dụng: 25 mL</p> <p>Độ chính xác trong khoảng $\pm 2\%$</p> <p>Hình dạng: trụ hình tròn</p> <p>Tính năng dùng một lần</p> <p>Khoảng chia độ 0,2 mL</p> <p>Độ chia vạch âm 5 mL</p> <p>Các vạch chia nhỏ được mã hòa bằng màu</p> <p>Được xử lý vô trùng</p> <p>Đóng gói riêng từng cây bằng giấy nhựa.</p> <p>Chất liệu: Polystyrene</p> | Cái | 50 |
| 251 | VRHH VKĐR VK3 STI | Micropipette 1 kênh thể tích 0,5- 10 μ L | <p>Điều chỉnh thể tích với nút bấm</p> <p>Đầu lọc cho các thang 0,5- 10 μL</p> <p>Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời (121 độ C, 1 bar, 20 phút)</p> <p>Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất</p> <p>Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip</p> | Cái | 5 |
| 252 | VKĐR STI | Micropipette 1 kênh thể tích 2-20 μ L | <p>Điều chỉnh thể tích với nút bấm</p> <p>Đầu lọc cho các thang 2-20 μL</p> <p>Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời (121 độ C, 1 bar, 20 phút)</p> <p>Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất</p> <p>Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip</p> | Cái | 2 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|---------------------|--|---|-----|-----------------|
| 253 | VK3 STI | Micropipette 1 kênh thể tích 20- 200 μ L | Điều chỉnh thể tích với nút bấm Đầu lọc cho các thang 20-200 μ L Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời (121 độ C, 1 bar, 20 phút) Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip | Cái | 2 |
| 254 | VK3 STI | Micropipette 1 kênh thể tích 1.000 μ L | Điều chỉnh thể tích với nút bấm Đầu lọc cho các thang 100-1000 μ L Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời (121 độ C, 1 bar, 20 phút) Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip | Cái | 2 |
| 255 | VRHH VKĐR STI | Thiết bị trợ pipet cầm tay | Trợ pipette sử dụng cho pipette bằng nhựa hoặc thủy tinh có thể tích 1-100ml, pasteur pipette Tốc độ hút: > 10 ml/s Có 2 chế độ hút và nhà dung dịch Hấp khử trùng được phần gần đầu cone Màng lọc kỹ nước có thể hấp khử trùng được Có thể điều chỉnh tốc độ hút nhà chất lỏng Có đèn thông báo sắp hết pin, sạc đầy trong \leq 3h. Trọng lượng <250 g Có chân giá đỡ để đặt lên bàn | Cái | 6 |
| 256 | VKĐR | Micropipette 8 kênh thể tích 50 μ L | Điều chỉnh thể tích với nút bấm Đầu lọc cho các thang 2-50 μ L Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời (121 độ C, 1 bar, 20 phút) Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip | Cái | 1 |
| 257 | VKHH, VKĐR | Que cấy 10 μ l | Que cấy thể tích 10 μ l được làm từ Polystyrene dùng trong vi sinh. Đã được tiệt trùng bằng tia Gamma Yêu cầu quy cách đóng gói: 25 cái / túi | Cái | 2.500 |
| 258 | VKHH, VKĐR | Que cấy 1ul | Que cấy thể tích 1 μ l được làm từ Polystyrene dùng trong vi sinh. Đã được tiệt trùng bằng tia Gamma Yêu cầu quy cách đóng gói: 25 cái / túi | Cái | 1.500 |
| 259 | VKĐR | Que cấy nhọn | Que cấy nhọn được làm từ Polystyrene dùng trong vi sinh. Đã được tiệt trùng bằng tia Gamma Yêu cầu quy cách đóng gói: 25 cái / túi | Cái | 1.000 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|------------|--|---|-----|-----------------|
| 260 | VKHH, VKĐR | Que gòn lấy mẫu cán nhựa | Chất liệu gòn từ 100% bông tự nhiên Chiều dài tăm bông: 150±2mm Đường kính thân que 2,5mm Đầu thu mẫu dài 20±2mm Đường kính đầu bông: 5mm Khoảng cách từ đầu que đến khắc bẻ 30mm Không chứa DNase, RNase, DNA người, chất ức chế PCR Yêu cầu quy cách đóng gói 1 que/ống, Đóng gói tiệt trùng từng cái. | Cái | 4.300 |
| 261 | VKHH, VKĐR | Que gòn lấy mẫu tiệt trùng từng cái | Đựng trong ống nhựa Chất liệu: Ống nhựa PP, nắp nhựa HDPE, đầu bông, que nhựa (gỗ) Kích thước: ống 12*150mm Sức chứa của mẫu vật: 0,15ml Tiệt trùng: công nghệ EO Yêu cầu quy cách đóng gói 1 que/ống. Đóng gói tiệt trùng từng cái | Cái | 3.300 |
| 262 | VKĐR | Ống thông hậu môn người lớn | Ống thông hậu môn size người lớn Nhựa mềm, tiệt trùng Yêu cầu quy cách đóng gói: 10 cái / gói | Cái | 70 |
| 263 | VKĐR | Ống thông hậu môn size trẻ em | Ống thông hậu môn size trẻ em Nhựa mềm, tiệt trùng Yêu cầu quy cách đóng gói: 10 cái / gói | Cái | 80 |
| 264 | VKĐR | Lọ đựng mẫu bệnh phẩm 50ml | Nhựa PS trắng trong Đã được tiệt trùng Yêu cầu quy cách đóng gói: Lọ | Lọ | 50 |
| 265 | VKĐR | Lọ đựng phân không chất bảo quản 50 ml | Nhựa PS trắng trong nắp màu vàng có thìa lấy phân bên trong. Yêu cầu quy cách đóng gói: Lọ | Lọ | 100 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|-------------|-------------------------------|---|-----|-----------------|
| 266 | ARBO | Ống nghiệm chân không EDTA K3 | <p>Thể tích 6 ml, chống đông bằng EDTA</p> <p>Kích thước 13x100mm</p> <p>Ống nghiệm làm bằng vật liệu Polyethylene Terephthalate (PET) trong suốt</p> <p>Ống không có DEPH và Latex và được tiệt trùng theo phương pháp tiệt trùng bằng tia Gamma</p> <p>Thu huyết tương: ly tâm tốc độ 1.300g trong 10 phút ở nhiệt độ 20 – 25 độ C</p> <p>Thời gian bảo quản mẫu tối đa 6 tiếng với nhiệt độ bảo quản lên đến 24 độ C hoặc bảo quản <24 giờ với nhiệt độ bảo quản ở 2 – 4 độ C.</p> <p>Bảo quản mẫu huyết tương tách khỏi tế bào máu: thời gian bảo quản tối đa <8 giờ với nhiệt độ lên đến 24 độ C hoặc bảo quản > 8 giờ <48 giờ với nhiệt độ ở 2 – 4 độ C hoặc bảo quản > 48 giờ với nhiệt độ <-20 độ C.</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 cái/hộp.</p> | Cái | 100 |
| 267 | ARBO | Kim cánh bướm | <p>Ống nhựa PCV, kim thép không gỉ, vỏ kim nhựa PE, Cỡ kim 23G, tiệt trùng bằng EO</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 cái/hộp.</p> | Cái | 50 |
| 268 | VRĐR | Bơm kim tiêm 3 ml | <p>Dung tích bơm tiêm 3cc, kim 23Gx1</p> <p>Chất liệu thép không gỉ.</p> <p>Ống tiêm được sản xuất bằng nhựa dùng trong y tế có độ PH trung tính</p> <p>Khử trùng bằng khí E.O</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 cái/hộp.</p> | Cái | 1.000 |
| 270 | VRHH CTĐVYH | Bơm kim tiêm 5 ml | <p>Loại 23Gx1</p> <p>Chất liệu kim bằng thép không gỉ và không bị oxy hóa.</p> <p>Ống tiêm được sản xuất bằng nhựa dùng trong y tế có độ PH trung tính</p> <p>Khử trùng bằng khí E.O.</p> <p>Không bị gãy, không bị cùn trong điều kiện bình thường.</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 cái/hộp.</p> | Cái | 700 |
| 271 | CTĐVYH | Kim tiêm 18G x 1 | <p>Loại 18Gx1</p> <p>Chất liệu kim bằng thép không gỉ và không bị oxy hóa.</p> <p>Khử trùng bằng khí E.O.</p> <p>Không bị gãy, không bị cùn trong điều kiện bình thường.</p> <p>Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 cái/hộp.</p> | Cái | 500 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|-----------|---|--|-------|-----------------|
| 272 | CTĐVYH | Kim tiêm 20G x 1 | Loại 20Gx1 Chất liệu kim bằng thép không rỉ và không bị oxy hóa. Khử trùng bằng khí E.O. Không bị gãy, không bị cùn trong điều kiện bình thường. Bề mặt kim tiêm sử dụng 1 lần nhẵn, bóng không có tạp chất khi nhìn bằng mắt thường. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 cái/hộp. | Cái | 1.000 |
| 273 | VKĐR | Gia để ống nghiệm 4 mặt | Gia sử dụng nhiều hướng, sử dụng được đồng thời cho các loại tube 1,5ml/15ml/50 ml Chất liệu: bằng nhựa | Cái | 10 |
| 274 | VKĐR | Gia để ống nghiệm 15 ml | Dùng cho ống nghiệm 15 ml Chất liệu Inox | Cái | 5 |
| 275 | VKĐR | Gia để ống nghiệm 50 ml | Dùng cho ống nghiệm 50 ml Chất liệu Inox | Cái | 5 |
| 276 | VKĐR | Ống nghiệm thủy tinh đường kính 12mm, dài 110mm | Vật liệu: thủy tinh (không chịu nhiệt) Đường kính 12 mm, cao 110 mm | ống | 1.000 |
| 277 | VKĐR | Giấy đo pH | Dạng cuộn, có kèm bảng màu để so sánh Kích thước: dài 5 mét Khoảng đo pH: 1-14 Dùng đo pH dung dịch | Cuộn | 2 |
| 278 | ARBO VKHH | Giấy không bụi | Kích thước 11 x 21 cm Giấy lau chuyên biệt dùng để vệ sinh gương kính Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 tấm/ hộp | Hộp | 6 |
| 279 | VKHH VKĐR | Lam kính | Kích thước: khoảng 25,4mm x 76,2mm, loại trơn Độ dày: 1 – 1,2 mm Vật liệu: thủy tinh borosilicate, class 1 Yêu cầu qua cách đóng gói tối đa 72 cái/ hộp | Cái | 3.600 |
| 280 | VKĐR VK3 | Lamen | Kích thước: 22mm x 22mm Độ dày: 0,13mm – 0,17mm Vật liệu: thủy tinh borosilicate, class 1 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 miếng/hộp | Miếng | 7.200 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|-----------|---|---|------|-----------------|
| 281 | VKĐR | Màng lọc 0,22 μ m , đường kính 47mm | Chất liệu: hỗn hợp cellulose và ester, lọc được dung dịch hữu cơ nhớt Đường kính: 47mm Kích thước lỗ lọc: 0,22 μ m Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 cái/hộp | Cái | 100 |
| 282 | VK3 | Màng lọc 0,90 μ m , đường kính 90mm | Chất liệu: hỗn hợp cellulose và ester, lọc được dung dịch hữu cơ nhớt Đường kính: 90mm Kích thước lỗ lọc: 0,90 μ m Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 cái/hộp | Cái | 200 |
| 283 | VK3 | Màng lọc 0,45 μ m , đường kính 90mm | Chất liệu: hỗn hợp cellulose và ester, lọc được dung dịch hữu cơ nhớt Đường kính: 90mm Kích thước lỗ lọc: 0,45 μ m Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 cái/hộp | Cái | 200 |
| 284 | VK3 | Màng lọc 0,22 μ m , đường kính 90mm | Chất liệu: hỗn hợp cellulose và ester, lọc được dung dịch hữu cơ nhớt Đường kính: 90mm Kích thước lỗ lọc: 0,22 μ m Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 cái/hộp | Cái | 200 |
| 285 | ARBO VRĐR | Cuộn Parafilm | Loại màng nhiệt nhựa dẻo, không thấm nước, có khả năng chống ẩm Căng dài hơn 200% chiều dài ban đầu Chịu được tối đa 48 giờ so với nhiều chất như dung dịch muối, axit vô cơ và dung dịch kiềm Kích thước: 10cm x 38cm | Cuộn | 2 |
| 286 | ARBO | Bông tắm cotton | Chứa 70% cotton Isopropyl, Yêu cầu quy cách đóng gói: 100 cái/ hộp | Cái | 100 |
| 287 | ARBO | Băng keo lụa | Kích thước khoảng: 1,25cm x 5m Vải lụa Taffeta trắng, 100% sợi cellulose acetate, có kiểm tra vi sinh | Cuộn | 2 |
| 288 | ARBO | Băng cá nhân | Kích thước khoảng: 20mm x 60 mm Sợi vải đàn hồi, thành phần: sợi Viscose có phủ lớp chống dính polyethylene hoặc chất khác và polyamide phủ keo oxid kẽm hoặc chất khác đảm bảo lực dính tối thiểu 2,2N/cm Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 cái/hộp | Cái | 100 |

| STT | Labo | Tên danh mục hàng hóa | Yêu cầu kỹ thuật | ĐVT | Số lượng dự trữ |
|-----|-------------|-----------------------|---|------|-----------------|
| 289 | ARBO | Bông y tế dạng viên | Thành phần: 100% bông xơ tự nhiên, thấm hút nước Thiết kế dạng viên rời. Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 gram/ gói | Gram | 500 |
| 290 | VRĐR CTĐVYH | Bông y tế thấm nước | Thành phần: 100% bông xơ tự nhiên, thấm hút nước | Kg | 12 |
| 291 | VKĐR | Thùng xốp chuyên mẫu | Kích thước 600mm x 450mm x 375mm | Cái | 40 |
| 292 | ARBO | Đá gel giữ lạnh | Kích thước 14 cm x 20 cm | Cái | 40 |
| 293 | VKĐR | Bình nhựa 1 lít | Bình nhựa trắng 1 lít dùng 1 lần | Bình | 150 |
| 294 | VKĐR STI | Bình xịt phun sương | Chất liệu: nhựa Công dụng: xịt côn phun sương Được trang bị bộ vòi phun có chốt khóa mở, điều chỉnh được lực phun sương, và không gây rò rỉ | Bình | 10 |
| 295 | STI | Bình tia | Dung tích: 500ml Vật liệu: nhựa Bình màu trắng có vòi Sử dụng trong phòng thí nghiệm Nắp vặn xoay Chứa được chất lỏng và hóa chất | Bình | 5 |
| 296 | VKĐR | Đèn cồn | Đèn cồn thủy tinh phòng thí nghiệm | Cái | 5 |
| 297 | VKĐR | Pen không máu | Pen inox không máu, chiều dài ≤ 25 cm | Cái | 10 |
| 298 | CTĐVYH | Kéo mổ | Chất liệu inox, thân kéo dài 15cm, lưỡi dài 5cm | Cái | 4 |
| 299 | CTĐVYH | Pen có máu | Chất liệu inox dài 18cm, Có máu | Cái | 4 |
| 300 | BSL3 | Màng lọc thô | Lọc bụi mịn không khí Kích Thước : 592mm x 592mm x 46mm khung kim loại (Tầm lọc bụi thô cho bộ cấp không khí AHU) | Cái | 20 |
| 301 | BSL3 | Lọc Hepa cấp tổng | Lọc hepa tổng hiệu suất lọc 99,97% (đối với hạt 0,3 Micronmet) kèm lắp đặt. Kích thước :610mm x 610mmx 292mm | Cái | 2 |